NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100111948
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.25 17:39:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Số: 961 /HĐQT-NHCT-VPHĐQT1

V/v: Công bố thông tin chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 (theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCKNN ngày 06/10/2026)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: CTG
- Địa chỉ : 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 39421030
- Email: investor@vietinbank.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Theo Giấy chứng nhận chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCK ngày 06/10/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) được chào bán 02 đợt chào bán trái phiếu ra công chúng.

VietinBank đã hoàn tất việc chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 1 và công bố thông tin (CBTT) tại công văn số 927/HĐQT- NHCT-VPHĐQT1 ngày 05/11/2026.

Ngày 25/11/2026, VietinBank nhận được công văn số 11402/UBCK-QLCB ngày 17/11/2026 của UBCKNN về "tài liệu báo cáo triển khai thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 2 của VietinBank". Theo đó, VietinBank CBTT liên quan đến việc chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 2 như sau:

- Công văn số 11402/UBCK-QLCB ngày 17/11/2026 của UBCKNN về "tài liệu báo cáo triển khai thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng đợt 2 của VietinBank";
- Thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 *(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCKNN ngày 06/10/2026)* số 1589/TB-TGĐ-NHCT-KDVTT2 ngày 25/11/2026;
- Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch *(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCKNN ngày 06/10/2026)* ngày 09/11/2026;

(Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng và các phụ lục đã được VietinBank CBTT khi phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 1 tại công văn số 850/HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 09/10/2026).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của VietinBank vào ngày 25 /11/2026 tại đường dẫn https://investor.vietinbank.vn/vi/extraordinaryreports.aspx.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Minh Bình

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, VPHĐQT1.

Tài liệu đính kèm:
- Công văn số 11402/UBCK-QLCB ngày 17/11/2026 của UBCKNN;
- Thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2;
- Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch.

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11402/UBCK-QLCB
V/v tài liệu báo cáo triển khai thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 của VietinBank

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2026

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày: 25-11-2026

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) nhận được tài liệu báo cáo triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 theo Công văn số 11620/TGĐ-NHCT-KDVTT2 ngày 09/11/2026 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng, mã cổ phiếu: CTG, niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh). UBCKNN có ý kiến như sau:

1. Ngân hàng thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 theo nội dung Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCK của Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 06/10/2026, Nghị quyết HĐQT số 377/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 16/9/2026, Bản cáo bạch ngày 30/9/2026 và Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch ngày 09/11/2026.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được tài liệu báo cáo triển khai thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2, Ngân hàng phải công bố Bản thông báo phát hành (Đợt 2) trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 19 Điều 1 Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025. Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch ngày 09/11/2026 phải được đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng, Sở giao dịch chứng khoán.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán (Đợt 2), Ngân hàng phải gửi báo cáo kết quả đợt chào bán cho UBCKNN kèm theo văn bản xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán theo quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

UBCKNN thông báo Ngân hàng được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBCK (để b/c);
- HNX;
- VSDC;
- GSĐC;
- CTS;
- Lưu: VT, QLCB (08b).

TL. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN

BỘ TÀI CHÍNH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Khương Tiến Hùng

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1986/TB-TGĐ-NHCT-KDVTT2	*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO

Chào bán trái phiếu ra công chúng (Đợt 2)

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/10/2026)

I. Giới thiệu về Tổ chức phát hành

1. Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
2. Tên viết tắt: VietinBank hoặc VIETINBANK
3. Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hà Nội.
4. Số điện thoại: 024 3941 8868 Số fax: 024 3942 1032 Website: www.vietinbank.vn
5. Vốn điều lệ: 77.669.446.370.000 đồng *(Bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi chín tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)*
6. Mã cổ phiếu: CTG, được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
7. Nơi mở tài khoản thanh toán: Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

   Số hiệu tài khoản: 224450200.
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ mã số doanh nghiệp: 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/01/2024.

- Ngành nghề kinh doanh chính: "*Hoạt động trung gian tiền tệ khác*" - Mã ngành 6419, với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh ngân hàng và các hoạt động, nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của VietinBank, phù hợp với các quy định của pháp luật, bao gồm:

  + Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
  + Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và GTCG khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước.
  + Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

+ Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

+ Mở tài khoản: mở tài khoản tại NHNN; mở tài khoản tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

+ Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

+ Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

+ Tư vấn tài chính doanh nghiệp; tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

+ Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các GTCG khác trên thị trường tiền tệ.

+ Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

+ Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN.

+ Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN.

+ Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.

+ Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.

+ Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.

+ Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

+ Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.

+ Lưu ký chứng khoán.

+ Kinh doanh vàng miếng.

+ Ví điện tử.

+ Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

+ Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

+ Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán.

+ Ngân hàng giám sát theo quy định pháp luật về chứng khoán.

+ Giao đại lý thanh toán.

+ Dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế Network for electronic transfers (Singapore) PTE LTD và Liquid Group PTE. LTD.

+ Tham gia Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu – SWIFT.

+ Tham gia hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của các tổ chức thẻ quốc tế: Visa, MasterCard, JCB, Amex, UPI, DCI.

+ Tham gia hệ thống bán lẻ song phương qua mã QR giữa Việt Nam và Lào thông qua LAO NATIONAL PAYMENT NETWORK CO.,LTD (LAPNET).

+ Tham gia hệ thống bán lẻ song phương qua mã QR giữa Việt Nam và Thái Lan thông qua NATIONAL ITMX COMPANY LIMITED (ITMX).

- Sản phẩm, dịch vụ chính:

+ Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng cá nhân: *tiền gửi; cho vay; thanh toán; dịch vụ thẻ; dịch vụ ngân hàng số; dịch vụ kiều hối; mua bán ngoại tệ; bảo hiểm...*;

+ Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp: *tiền gửi; cho vay; thanh toán, quản lý dòng tiền; bảo lãnh, chiết khấu, tài trợ chuỗi cung ứng và bao thanh toán ngược; thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại; kinh doanh ngoại tệ và thị trường vốn; dịch vụ ngân hàng điện tử; dịch vụ thẻ; các dịch vụ về bảo hiểm...*

- Giấy phép thành lập và hoạt động: số 13/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/06/2022, Quyết định số 2080/QĐ-NHNN ngày 03/11/2023 của NHNN về việc sửa đổi nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của VietinBank, Quyết định số 86/QĐ-TTGSNH1 ngày 21/02/2025 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của VietinBank, Quyết định số 755/QĐ-QLGS2 ngày 28/04/2025 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank, Quyết định số 1889/QĐ-QLGS2 ngày 05/08/2025 của NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank; Quyết định số 47/QĐ-NHNN ngày 14/01/2026 của NHNN về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank; Quyết định số 37/QĐ-QLGS2 ngày 02/06/2026 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank; Quyết định số 80/QĐ-QLGS2 ngày 30/06/2026 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank.

II. Mục đích chào bán.

Mục đích phát hành/chào bán Trái Phiếu ra công chúng của VietinBank là để tăng quy mô vốn hoạt động, tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN, đồng thời nhằm mục đích thực hiện cho vay nền kinh tế.

III. Phương án chào bán

A. Thông tin chung về các đợt chào bán

VietinBank đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCK ngày 06/10/2026 với các thông tin cụ thể như sau:

1. Loại chứng khoán: là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VietinBank theo quy định của pháp luật hiện hành
2. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)
3. Tổng số lượng trái phiếu chào bán ra công chúng: 160.000.000 Trái Phiếu *(Một trăm sáu mươi triệu Trái Phiếu)* được chia thành 02 Đợt:

- Đợt 1: 120.000.000 Trái Phiếu (CTG2632T2/01);
- Đợt 2: 40.000.000 Trái Phiếu (CTG2632T2/02).

B. Thông tin về Trái phiếu chào bán ra công chúng Đợt 2

1. Tên trái phiếu: Trái Phiếu Kỳ Hạn 6 Năm
2. Loại trái phiếu: là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VietinBank theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Mã trái phiếu Đợt 2: CTG2632T2/02

   (Khi Trái Phiếu được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Trái Phiếu sẽ được VSDC cấp mã Trái Phiếu khác theo quy định của pháp luật hiện hành)
4. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/Trái Phiếu).
5. Tổng số lượng trái phiếu chào bán Đợt 2: 40.000.000 (Bốn mươi triệu) Trái Phiếu.
6. Tổng giá trị trái phiếu chào bán (theo mệnh giá) Đợt 2: 4.000.000.000.000 (Bốn nghìn tỷ) đồng.
7. Giá chào bán: **100.000 đồng/Trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/Trái Phiếu)**.
8. Lãi suất hoặc nguyên tắc xác định:

   Lãi suất của các Trái Phiếu ("**Lãi Suất Trái Phiếu**") là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh theo định kỳ), áp dụng cho toàn bộ thời hạn của Trái Phiếu, tính theo tỷ lệ phần trăm trên năm (%/năm) và được xác định theo công thức như sau:.

   Lãi Suất Trái Phiếu (CTG2632T2/02) = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 2,75%/năm.

   Trường hợp VietinBank không mua lại trái phiếu tại Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại, Lãi Suất Trái Phiếu trong năm cuối cùng bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 5,25%/năm.

   Trong đó:

"Lãi Suất Tham Chiếu": là lãi suất tính theo tỷ lệ phần trăm trên năm (%/năm), dùng để xác định lãi suất Trái Phiếu vào mỗi Kỳ Tính Lãi hoặc mỗi Kỳ Thanh Toán Lãi. Lãi Suất Tham Chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố tại Ngày Xác Định Lãi Suất trên Trang thông tin điện tử chính thức của Ngân Hàng Tham Chiếu. Để làm rõ, Lãi Suất Tham Chiếu, nếu không phải là số nguyên, sẽ được làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân (cụ thể: nếu chữ số thập phân thứ ba bằng hoặc lớn hơn 5 thì số được làm tròn lên, nếu chữ số thập phân thứ ba nhỏ hơn 5 thì số được làm tròn xuống).

"Ngày Xác Định Lãi Suất" là Ngày Phát Hành Trái Phiếu đối với Kỳ Tính Lãi đầu tiên và Ngày Làm Việc thứ 7 (bảy) trước Ngày Bắt Đầu Tính Lãi đối với các Kỳ Tính Lãi tiếp theo.

9. Kỳ hạn trái phiếu: 06 (sáu) năm

10. Kỳ trả lãi: Tiền lãi Trái Phiếu: được trả định kỳ sáu (06) tháng một lần vào ngày thanh toán lãi Trái Phiếu, là mỗi ngày tròn sáu (06) tháng kể từ ngày phát hành Trái Phiếu trong thời hạn Trái Phiếu.

11. Phương thức phân phối: VietinBank thực hiện phân phối và chào bán Trái Phiếu trực tiếp cho nhà đầu tư thông qua các Chi nhánh và Phòng giao dịch của VietinBank trên toàn quốc.

12. Số lượng đăng ký mua tối thiểu: là **100 (một trăm) Trái Phiếu**, tương đương **10.000.000 (mười triệu) đồng** theo mệnh giá Trái Phiếu. *Để tránh hiểu lầm*, nhà đầu tư chỉ được đăng ký mua số lượng Trái Phiếu tối thiểu là 100 (một trăm) Trái Phiếu hoặc bội số của 100 (một trăm) Trái Phiếu.

13. Thời gian nhận đăng ký mua trái phiếu: **từ ngày 16/12/2026 đến ngày 12/01/2027**

14. Địa điểm nhận đăng ký mua trái phiếu:

    Tại các Chi nhánh, Phòng giao dịch của VietinBank trên toàn quốc. Chi tiết thông tin địa điểm của các Chi nhánh, Phòng giao dịch của VietinBank được đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của VietinBank theo đường dẫn: https://www.vietinbank.vn/vn/lien-he/mang-luoi-chi-nhanh/.

15. Thời gian nhận tiền mua trái phiếu: **từ ngày 16/12/2026 đến ngày 12/01/2027**

16. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua trái phiếu:

- Tên chủ tài khoản: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Số tài khoản: 1236666123
- Mở tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai.

17. Địa điểm công bố Bản cáo bạch, Bản Thông tin cập nhật Bản cáo bạch:

    Bản cáo bạch chào bán Trái Phiếu ra công chúng của VietinBank, Bản Thông tin cập nhật Bản cáo bạch và các tài liệu khác có liên quan được đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của VietinBank theo đường dẫn: https://investor.vietinbank.vn và Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank: https://www.vbse.vn

IV. Các tổ chức liên quan

1. Tổ chức tư vấn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank

Trụ sở chính: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Hà Nội

Điện thoại: 024. 3974 1771 Fax: 024. 3974 1760 Website: www.vbse.vn

2. Đại diện Người sở hữu trái phiếu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect

Trụ sở chính: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3972 4568 Fax: 024. 3972 4600 Website: www.vndirect.com.vn

3. Tổ chức kiểm toán báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam – Tổ chức thực hiện kiểm toán BCTC riêng và hợp nhất năm 2024 và thực hiện soát xét BCTC riêng và hợp nhất bán niên 2026

Trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, phường Láng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 7105 0000 Fax: 024. 6288 5678 Website: www.deloitte.com/vn

Công ty TNHH PwC Việt Nam – Tổ chức thực hiện kiểm toán BCTC riêng và hợp nhất năm 2025

Trụ sở chính: Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 3823 0796 Website: www.pwc.com/vn

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Trần Mạnh Trung

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ..9... tháng ..11.. năm 2026

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/10/2026)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Tên tổ chức phát hành *(đầy đủ)*: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
3. Điện thoại: 024. 3941 8868 Fax: 024. 3942 1032 Website: www.vietinbank.vn
4. Vốn điều lệ: **77.669.446.370.000 đồng** *(Bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi chín tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).*
5. Mã cổ phiếu: CTG
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Số hiệu tài khoản: 224450200
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (công ty cổ phần) số: 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/01/2024.

- Ngành nghề kinh doanh chính: "*Hoạt động trung gian tiền tệ khác*" – Mã số: 6419, với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh ngân hàng và các hoạt động, nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của VietinBank, phù hợp với các quy định của pháp luật, bao gồm:
  + Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
  + Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và GTCG khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước.

+ Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
+ Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
+ Mở tài khoản: mở tài khoản tại NHNN; mở tài khoản tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
+ Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
+ Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
+ Tư vấn tài chính doanh nghiệp; tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
+ Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các GTCG khác trên thị trường tiền tệ.
+ Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
+ Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN.
+ Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN.
+ Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
+ Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
+ Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
+ Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
+ Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.
+ Lưu ký chứng khoán.
+ Kinh doanh vàng miếng.
+ Ví điện tử.
+ Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
+ Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

+ Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán.

+ Ngân hàng giám sát theo quy định pháp luật về chứng khoán.

+ Giao đại lý thanh toán.

+ Dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế Network for electronic transfers (Singapore) PTE LTD và Liquid Group PTE. LTD.

+ Tham gia Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu – SWIFT.

+ Tham gia hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của các tổ chức thẻ quốc tế: Visa, MasterCard, JCB, Amex, UPI, DCI.

+ Tham gia hệ thống bán lẻ song phương qua mã QR giữa Việt Nam và Lào thông qua LAO NATIONAL PAYMENT NETWORK CO.,LTD (LAPNET).

+ Tham gia hệ thống bán lẻ song phương qua mã QR giữa Việt Nam và Thái Lan thông qua NATIONAL ITMX COMPANY LIMITED (ITMX).

- Sản phẩm/dịch vụ chính:

+ Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng cá nhân: *tiền gửi; cho vay; thanh toán; dịch vụ thẻ; dịch vụ ngân hàng số; dịch vụ kiều hối; mua bán ngoại tệ, bảo hiểm...;*

+ Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp: *tiền gửi; cho vay; thanh toán, quản lý dòng tiền; bảo lãnh, chiết khấu, tài trợ chuỗi cung ứng và bao thanh toán ngược; thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại; kinh doanh ngoại tệ và thị trường vốn; dịch vụ ngân hàng điện tử; dịch vụ thẻ; các dịch vụ về bảo hiểm...*

8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 13/GP-NHNN ngày 17/06/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2080/QĐ-NHNN ngày 03/11/2023 của NHNN về việc sửa đổi nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của VietinBank, Quyết định số 86/QĐ-TTGSNH1 ngày 21/02/2025 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của VietinBank, Quyết định số 755/QĐ-QLGS2 ngày 28/04/2025 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank, Quyết định số 1889/QĐ-QLGS2 ngày 05/08/2025 của NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank; Quyết định số 47/QĐ-NHNN ngày 14/01/2026 của NHNN về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank; Quyết định số 37/QĐ-QLGS2 ngày 02/06/2026 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank; Quyết định số 80/QĐ-QLGS2 ngày 30/06/2026 của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

VietinBank đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCK ngày 06/10/2026 với các thông tin cụ thể như sau:

1. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VietinBank theo quy định của pháp luật hiện hành
2. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)
3. Tổng số lượng trái phiếu chào bán ra công chúng: 160.000.000 trái phiếu (Một trăm sáu mươi triệu trái phiếu) được chia thành 02 Đợt:

- Đợt 1: 120.000.000 Trái Phiếu (CTG2632T2/01);
- Đợt 2: 40.000.000 Trái Phiếu (CTG2632T2/02).

III. KẾT QUẢ CHÀO BÁN ĐỢT 1

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 120.000.000 Trái Phiếu
- Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 1: **03/11/2026**
- **Thông tin tình hình sử dụng vốn Đợt 1:** Kết thúc đợt chào bán Đợt 1, Tổ Chức Phát Hành đã phát hành thành công 120.000.000 Trái Phiếu. Số tiền thu được từ đợt chào bán Trái phiếu ra công chúng Đợt 1 (tương đương 12.000 tỷ đồng), sau khi đã khấu trừ các khoản phí, chi phí liên quan, Tổ Chức Phát Hành đã sử dụng toàn bộ để tăng quy mô vốn hoạt động, tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN, đồng thời thực hiện cho vay nền kinh tế theo đúng nội dung và thời hạn đã nêu tại Bản Cáo Bạch chào bán Trái Phiếu ra công chúng của VietinBank.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH *(cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 471/GCN-UBCK ngày 06/10/2026)*

A. Thông tin về tài chính:

1. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 1. Kết quả HĐKD tại Phần V. Kết quả HĐKD, tình hình tài chính và dự kiến kế hoạch

1.1. Cập nhật, bổ sung Mục 1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về HĐKD của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

1.1.1. Cập nhật thông tin Mục 1.1.1 Các chỉ tiêu về kết quả HĐKD

Kết quả HĐKD Hợp nhất

Chỉ tiêu Hợp nhất *(Tỷ đồng)*	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**% tăng (giảm) 2025/2024**	**6 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng đầu năm 2026**
Tổng giá trị tài sản	2.385.388	2.767.699	*16,03%*	2.962.004	2.951.845
VCSH	148.505	179.655	*20,98%*	200.214	207.466
Thu nhập lãi thuần	62.403	66.453	*6,49%*	40.116	61.931
Tổng thu nhập hoạt động	81.910	87.295	*6,57%*	51.486	80.140
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	59.363	60.742	*2,32%*	38.869	60.338
LNTT	31.764	43.444	*36,77%*	25.868	39.557
LNST	25.483	34.871	*36,84%*	20.744	31.615
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức (%) (*)	4,5%	4,5%	*0%*	-	-

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Kết quả HĐKD Công ty mẹ

Chỉ tiêu riêng *(Tỷ đồng)*	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**% tăng (giảm) 2025/2024**	**6 tháng đầu năm 2026**	**9 tháng đầu năm 2026**
Tổng giá trị tài sản	2.360.566	2.735.389	*15,9%*	2.926.826	2.917.916
VCSH	143.144	172.387	*20,4%*	192.396	199.498
Thu nhập lãi thuần	61.102	65.126	*6,6%*	39.411	60.845
Tổng thu nhập hoạt động	78.465	83.216	*6,1%*	49.722	77.286
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	57.611	58.403	*1,4%*	37.933	59.029
LNTT	30.361	41.146	*35,5%*	25.004	38.321

Chỉ tiêu riêng *(Tỷ đồng)*	Năm 2024	Năm 2025	% tăng (giảm) 2025/2024	6 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2026
LNST	24.259	32.906	*35,6%*	20.023	30.623

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Ghi chú:

- n/a: Không áp dụng

- (*): Trong năm 2025, VietinBank đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021, 2022 và giai đoạn 2009 – 2016 với tỷ lệ 100 : 44,63658403 (44,63658403%). Số lượng cổ phiếu đã phát hành là 2.396.952.889 cổ phiếu, tương đương 23.969.528.890.000 đồng, ngày kết thúc đợt phát hành là ngày 18/12/2025.

Ngày 30/9/2025 HĐQT VietinBank ban hành Nghị quyết số 384/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 về việc Phê duyệt chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho cổ đông, tỷ lệ thực hiện là 4,5%/mệnh giá (1 cổ phiếu nhận được 450 đồng), tương đương số tiền là 2.416.496.286.600 đồng. Ngày trả cổ tức là 17/11/2025.

Ngày 09/07/2026, HĐQT VietinBank ban hành Nghị quyết số 282/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 về việc Phê duyệt chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt cho cổ đông, tỷ lệ thực hiện là 4,5%/mệnh giá (1 cổ phiếu nhận được 450 đồng), tương đương số tiền là 3.495.125.086.650 đồng. Ngày trả cổ tức là 27/08/2026.

Đến 30/09/2026, các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh hợp nhất của VietinBank đều tăng so với cùng kỳ năm 2025. Tổng tài sản hợp nhất của VietinBank đạt hơn 2.951,8 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 184,1 nghìn tỷ (6,65%) so với thời điểm cuối năm 2025; VCSH đạt gần 207,5 nghìn tỷ đồng, tăng 27,8 nghìn tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2025 (15,48%). VCSH tăng chủ yếu đến từ khoản LNST chưa phân phối (tăng 27,3 nghìn tỷ, tương đương mức tăng 46,93% so với cùng kỳ năm 2025). Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng đạt 60,34 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, đến hết 30/09/2026, LNTT hợp nhất của VietinBank đạt gần 39,56 nghìn tỷ đồng, LNST đạt 31,61 nghìn tỷ đồng, tăng 33,04% so với cùng kỳ năm 2025 và đứng vị trí thứ hai toàn ngành về lợi nhuận sau thuế.

1.1.2. Cập nhật thông tin Mục 1.1.2. Các chỉ tiêu khác

a. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất *(Tỷ đồng)*	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi tiền gửi	5.898	*4,7%*	9.712	*6,8%*	6.542	*7,4%*	10.487	*7,5%*
Thu nhập lãi cho vay KH	107.968	*86,8%*	120.451	*84,1%*	74.730	*84,3%*	118.309	*84,5%*
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	7.116	*5,7%*	8.909	*6,2%*	4.764	*5,4%*	7.451	*5,3%*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.827	*1,5%*	1.813	*1,3%*	1.304	*1,5%*	1.826	*1,3%*
Thu nhập lãi cho thuê TC	472	*0,4%*	434	*0,3%*	264	*0,3%*	422	*0,3%*

Chỉ tiêu Hợp nhất *(Tỷ đồng)*	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu khác từ HĐ tín dụng	1.180	*0,9%*	1.823	*1,3%*	987	*1,1%*	1.508	*1,1%*
Tổng cộng	**124.461**	***100%***	**143.142**	***100%***	**88.591**	***100%***	***140.003***	***100%***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng *(Tỷ đồng)*	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi tiền gửi	6.011	*4,9%*	9.459	*6,7%*	6.344	*7,2%*	10.184	*7,2%*
Thu nhập lãi cho vay KH	106.897	*87,2%*	119.475	*84,6%*	74.144	*84,9%*	117.385	*84,9%*
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.769	*5,5%*	8.638	*6,1%*	4.626	*5,3%*	7.277	*5,3%*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.825	*1,5%*	1.812	*1,3%*	1.303	*1,5%*	1.824	*1,5%*
Thu khác từ HĐ tín dụng	1.147	*0,9%*	1.781	*1,3%*	963	*1,1%*	1.473	*1,1%*
Tổng cộng	**122.649**	***100%***	**141.165**	***100%***	**87.380**	***100%***	**138.144**	***100%***

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

b. Tổng thu nhập hoạt động

Tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất *(Tỷ đồng)*	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	62.403	*76,2%*	66.453	*76,1%*	40.116	*77,9%*	61.931	*77,3%*
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.696	*8,2%*	6.329	*7,3%*	4.116	*8,0%*	6.602	*8,2%*
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.197	*5,1%*	3.120	*3,6%*	2.010	*3,9%*	3.180	*4,0%*
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	92	*0,1%*	704	*0,8%*	59	*0,1%*	25	*0,0%*
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-288	*-0,4%*	152	*0,2%*	395	*0,8%*	445	*0,6%*
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.419	*10,3%*	10.095	*11,5%*	4.592	*8,9%*	7.705	*9,6%*

Chỉ tiêu Hợp nhất *(Tỷ đồng)*	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	391	*0,5%*	440	*0,5%*	198	*0,4%*	252	*0,3%*
Tổng cộng	**81.910**	***100%***	**87.293**	***100%***	**51.486**	***100%***	**80.140**	***100%***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Tổng thu nhập hoạt động (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng *(Tỷ đồng)*	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	61.102	*77,9%*	65.126	*78,2%*	39.411	*79,2%*	60.846	*78,7%*
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.043	*6,4%*	4.588	*5,5%*	3.175	*6,4%*	4.893	*6,3%*
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.106	*5,2%*	3.063	*3,7%*	1.975	*4,0%*	3.149	*4,1%*
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3	*0,0%*	30	*0,0%*	6	*0,0%*	18	*0,0%*
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-288	*-0,4%*	60	*0,1%*	393	*0,8%*	434	*0,6%*
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.427	*10,8%*	10.224	*12,3%*	4.709	*9,5%*	7.878	*10,2%*
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	72	*0,1%*	125	*0,2%*	53	*0,1%*	68	*0,1%*
Tổng cộng	**78.465**	***100%***	**83.216**	***100%***	**49.722**	***100%***	**77.286**	***100%***

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

c. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	33	*0,1%*	31	*0,1%*	14	*0,1%*	19	*0,1%*
Chi phí cho nhân viên	12.987	*57,6%*	15.853	*59,7%*	7.724	*61,2%*	11.844	*59,8%*

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Chi về tài sản	2.862	*12,7%*	3.159	*11,9%*	1.446	*11,5%*	2.363	*11,9%*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.115	*22,7%*	6.107	*23,0%*	2.853	*22,6%*	4.441	*22,4%*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	1.121	*5,0%*	1.241	*4,7%*	642	*5,1%*	969	*4,9%*
Chi phí dự phòng	428	*1,9%*	161	*0,6%*	-63	*-0,5%*	166	*0,9%*
Tổng cộng	**22.546**	**100%**	**26.552**	***100%***	**12.616**	***100%***	***19.802***	***100%***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Chi phí hoạt động (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24	*0,1%*	22	*0,1%*	9	*0,1%*	12	*0,1%*
Chi phí cho nhân viên	12.167	*58,3%*	14.843	*59,8%*	7.157	*60,7%*	10.936	*59,9%*
Chi về tài sản	2.765	*13,3%*	3.032	*12,2%*	1.391	*11,8%*	2.279	*12,5%*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.780	*22,9%*	5.679	*22,9%*	2.593	*22,0%*	4.066	*22,2%*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.117	*5,4%*	1.237	*5,0%*	640	*5,4%*	965	*5,3%*
Chi phí dự phòng	0	*0,0%*	0	*0,0%*	0	*0,0%*	0	*0,0%*
Tổng cộng	**20.853**	**100%**	**24.813**	**100%**	**11.790**	**100%**	**18.258**	**100%**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

d. Báo cáo thay đổi VCSH

Báo cáo thay đổi VCSH (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Vốn của TCTD	63.584	*42,8%*	88.219	*49,1%*	88.814	*44,4%*	88.669	*42,7%*

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
+ Vốn điều lệ	*53.700*	*36,2%*	*77.669*	*43,2%*	*77.669*	*38,8%*	*77.669*	*37,4%*
+ Thặng dư Vốn cổ phần	*8.975*	*6,0%*	*8.975*	*5,0%*	*8.975*	*4,5%*	*8.975*	*4,3%*
+ Vốn khác	*909*	*0,6%*	*1.575*	*0,9%*	*2.170*	*1,1%*	*2.025*	*1,0%*
Quỹ của TCTD	25.317	*17,0%*	31.654	*17,6%*	31.652	*15,8%*	31.689	*15,3%*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	243	*0,2%*	363	*0,2%*	347	*0,2%*	283	*0,2%*
LNST chưa phân phối	58.390	*39,3%*	58.213	*32,4%*	78.144	*39,0%*	85.531	*41,2%*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	971	*0,7%*	1.206	*0,7%*	1.258	*0,6%*	1.294	*0,6%*
Tổng cộng	**148.505**	***100%***	**179.655**	***100%***	**200.215**	***100%***	**207.466**	***100%***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Báo cáo thay đổi VCSH (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Vốn của TCTD	62.670	*43,8%*	86.639	*50,3%*	86.639	*45,0%*	86.639	*43,4%*
+ Vốn điều lệ	*53.700*	*37,5%*	77.669	*45,1%*	77.669	*40,4%*	77.669	*38,9%*
+ Thặng dư Vốn cổ phần	*8.970*	*6,3%*	8.970	*5,2%*	8.970	*4,6%*	8.970	*4,5%*
Quỹ của TCTD	24.831	*17,3%*	31.083	*18,0%*	31.083	*16,2%*	31.083	*15,6%*
LNST chưa phân phối	55.643	*38,9%*	54.665	*31,7%*	74.674	*38,8%*	81.776	*41,0%*
Tổng cộng	**143.144**	***100%***	**172.387**	***100%***	**192.396**	***100%***	**199.498**	***100%***

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

1.2. Cập nhật, bổ sung Mục 1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến HĐKD của Tổ chức phát hành

✓ ***Những nhân tố chính tác động đến tình hình HĐKD của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:***

Năm 2024, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức cả trong và ngoài nước khi

tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục bất ổn (cuộc chiến tranh Nga – Ukraine vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, căng thẳng chính trị tại Hàn Quốc, sự phục hồi kinh tế chậm chạp của Trung Quốc…). Trong nước, năm qua cũng hứng chịu nhiều thiệt hại từ thiên tai, bão lũ, sạt lở đất, sụt lún… gây thiệt hại về người và tài sản. Tuy vậy, GDP Việt Nam năm 2024 vẫn ước đạt 7,09% (vượt mức mục tiêu đề ra là 6 - 6,5% GDP), thuộc nhóm số ít các nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát dưới 4%, tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm.

Năm 2024, VietinBank tiếp tục đạt được nhiều thành tựu nổi bật như: Tổng tài sản hợp nhất của Ngân hàng đạt 2,385 triệu tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2023. LNTT riêng lẻ năm 2024 đạt 30,361 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5% so với năm 2023, hoàn thành 115,4% kế hoạch ĐHĐCĐ giao. LNTT hợp nhất năm 2024 đạt 31,764 nghìn tỷ đồng, tăng 27,1% so với năm 2023.

Tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2025 được Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nâng nhẹ lên 3,0%, song vẫn dưới mức trung bình trước đại dịch. Động lực phục hồi đến từ nhu cầu hàng hoá "mua trước" trước các đợt áp thuế mới của Mỹ, điều kiện tài chính nới lỏng và một số gói kích thích tài khóa bổ sung. Tuy nhiên, rủi ro vẫn hiện hữu do căng thẳng địa-chính trị, xu hướng gia tăng thuế quan và thâm hụt ngân sách tại nhiều nền kinh tế lớn. Lạm phát toàn cầu được dự báo tiếp tục giảm, xuống 4,2% năm 2025, nhưng áp lực giá tại Mỹ có thể còn dai dẳng hơn mục tiêu của Fed.

Trong nước, kinh tế Việt Nam giữ vững đà phục hồi khi GDP chín tháng đầu năm 2025 tăng 8,23% so cùng kỳ và lạm phát bình quân chỉ 3,27%, thấp hơn trần mục tiêu, tạo dư địa cho điều hành nới lỏng. Ngân hàng Nhà nước duy trì định hướng tăng trưởng tín dụng khoảng 16% cho cả năm và theo chỉ đạo của Chính phủ đang xây dựng lộ trình xóa bỏ trần "room" tín dụng để chuyển dần sang cơ chế điều phối qua công cụ thị trường.

Về chính sách tài khóa, Quốc hội đã gia hạn giảm thuế GTGT xuống 8% đến hết năm 2026, ước tính hỗ trợ tổng cầu khoảng 122 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2025-2026 và tạo dư địa cho doanh nghiệp điều chỉnh giá bán. Chính sách tiền tệ tiếp tục mang tính hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) giữ định hướng tăng trưởng tín dụng 2025 khoảng 16%, khuyến khích tổ chức tín dụng cắt giảm lãi suất cho vay và ưu tiên lĩnh vực sản xuất – xuất khẩu.

Ngoài ra, khung pháp lý tiếp tục được hoàn thiện: Thông tư 17/2024/TT-NHNN chuẩn hóa quy trình mở và sử dụng tài khoản cùng yêu cầu e-KYC; Quyết định 21/2025/QĐ-TTg ban hành Danh mục xanh quốc gia, mở rộng cơ hội huy động vốn bền vững; đồng thời NHNN thúc đẩy lộ trình áp dụng Basel III.

Hết năm 2025, VietinBank tiếp tục đạt được nhiều thành tựu nổi bật như: Tổng tài sản hợp nhất của Ngân hàng đạt 2,768 triệu tỷ đồng, tăng 16,03% so với cùng kỳ năm 2024. LNTT riêng lẻ năm 2025 đạt 41,147 nghìn tỷ đồng, tăng 35,5% so với năm 2024, hoàn thành 126,6% kế hoạch ĐHĐCĐ giao. LNTT hợp nhất năm 2025 đạt 43,444 nghìn tỷ đồng, tăng 36,77% so với năm 2024.

09 tháng đầu năm 2026, VietinBank đạt được nhiều kết quả khả quan: tổng tài sản hợp nhất đạt gần 2.952 nghìn tỷ đồng, tăng 6,65% so với thời điểm cuối năm năm 2025, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 39,56 nghìn tỷ đồng, tăng 33,93% so với thời điểm cùng kỳ năm 2025.

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 09 tháng đầu năm 2026 được kiểm soát ở mức 1,2%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu là 160,4%.

2. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 2. Tình hình tài chính tại Phần V. Kết quả HĐKD, Tình hình tài chính và Dự kiến kế hoạch

2.1. Cập nhật, bổ sung Mục 2.1. Các chỉ tiêu cơ bản trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại

a. Tình hình công nợ

VietinBank thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải thu, phải trả và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

Công nợ các khoản phải thu (Hợp nhất)

Chỉ tiêu *Đơn vị: Tỷ đồng*	**31/12/2024**	**31/12/2025**	***% tăng/giảm 2025 so với 2024***	**30/06/2026**	**30/09/2026**
Các khoản phải thu	27.767	33.306	*19,95%*	48.074	41.200
Các khoản lãi, phí phải thu	13.313	17.174	*29,00%*	19.434	20.970
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0	-	0	0
Tài sản có khác	3.715	5.262	*41,64%*	3.899	3.883
Các khoản dự phòng rủi ro khác	-106	-109	*2,83%*	-110	-110
Tổng cộng	**44.689**	**55.633**	***24,49%***	**71.297**	**65.943**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Công nợ các khoản phải thu (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu *Đơn vị: Tỷ đồng*	**31/12/2024**	**31/12/2025**	***% tăng/giảm 2025 so với 2024***	**30/06/2026**	**30/09/2026**
Các khoản phải thu	25.433	30.702	*20,72%*	45.623	38.732
Các khoản lãi, phí phải thu	12.966	16.840	*29,88%*	19.034	20.546
Tài sản có khác	3.066	4.412	*43,90%*	2.776	2.832
Các khoản dự phòng rủi ro khác	-80	-79	*-1,25%*	-79	-79
Tổng cộng	**41.385**	**51.875**	***25,35%***	**67.354**	**62.031**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

Công nợ các khoản phải trả (Hợp nhất)

Chỉ tiêu *Đơn vị: Tỷ đồng*	31/12/2024	31/12/2025	*% tăng/giảm 2025 so với 2024*	30/06/2026	30/09/2026
Các khoản lãi, phí phải trả	21.026	26.661	*26,80%*	31.125	36.873
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.102	26.346	*19,20%*	25.057	28.795
Dự phòng rủi ro khác	2.763	2.845	*2,97%*	2.576	2.471
Tổng cộng	**45.891**	**55.852**	***21,71%***	**58.758**	**68.139**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Công nợ các khoản phải trả (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu *Đơn vị: Tỷ đồng*	31/12/2024	31/12/2025	*% tăng/giảm 2025 so với 2024*	30/06/2026	30/09/2026
Các khoản lãi, phí phải trả	20.964	26.570	*26,74%*	31.004	36.765
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.983	18.486	*8,85%*	17.723	20.560
Tổng cộng	**37.947**	**45.056**	***18,73%***	**48.727**	**57.325**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

b. Trái phiếu chưa đáo hạn

Tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, tổng số dư trái phiếu do VietinBank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 63.221,065 tỷ đồng theo mệnh giá. Toàn bộ trái phiếu chưa đáo hạn của VietinBank đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (trái phiếu tăng vốn), cụ thể như sau:

STT	Năm phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Mệnh giá	Số lượng trái phiếu (TP)	Giá trị mệnh giá (tỷ đồng)	Đặc điểm, loại trái phiếu	Lãi suất TP
I	**Trái phiếu phát hành ra công chúng**				**303.060.650**	**30.306,065**		
1	Năm 2021	18/11/2021	10 năm	100.000 đồng/TP	34.922.000	3.492,200	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
2	Năm 2023	20/07/2023	10 năm	100.000 đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
3	Năm 2023	01/11/2023	10 năm	100.000 đồng/TP	15.923.700	1.592,370	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%

4	Năm 2025	15/01/2025	8 năm	100.000 đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05%
5	Năm 2025	15/01/2025	10 năm	100.000 đồng/TP	10.000.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
6	Năm 2025	16/04/2025	8 năm	100.000 đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05%
7	Năm 2025	16/04/2025	10 năm	100.000 đồng/TP	10.000.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
8	Năm 2026	20/01/2026	8 năm	100.000 đồng/TP	22.214.950	2.221,495	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,25%
9	Năm 2026	03/11/2026	6 năm	100.000 đồng/TP	120.000.000	12.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+2,25%
II	**Trái phiếu phát hành riêng lẻ**				**298.955**	**32.915,000**		
1	Năm 2018	21/06/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	180	180,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+0,8%
		01/11/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
2	Năm 2019	30/07/2019	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 8,2%
3	Năm 2020	22/05/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		08/07/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	500	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
3	Năm 2021	10/05/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	85	85,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		28/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	700	700,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,75%
			15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		17/09/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		14/10/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/11/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	140	140,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
5	Năm 2022	03/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		24/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	200	200,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%

		21/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	185	185,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		28/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	40	40,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		19/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,9%
		30/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,2%
		08/09/2022	10 năm	01 tỷ đồng/TP	90	90,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
6	Năm 2023	29/06/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,6%
		11/07/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		27/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		31/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.150	1.015,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,7%
		21/08/2023	15 năm	01 tỷ đồng/TP	385	385,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		28/09/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
		10/11/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.500	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,1%
		23/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,3%
		30/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.000	300,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		06/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.000	800,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	24.000	2.400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
7	Năm 2024	05/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	30.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		09/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		11/07/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		17/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.300	230,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%

		24/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.200	320,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		02/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.500	150,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		06/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		15/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.500	250,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
		20/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		23/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.250	125,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		10/09/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.500	850,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		11/09/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,4%
		15/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.000	900,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		28/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		07/11/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		03/12/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.200	920,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
8	Năm 2025	28/04/2025	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,35%
		28/04/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		12/05/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	6.000	600,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
		02/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.500	850,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
		18/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05%
		20/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
		24/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	30.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
	Tổng cộng (= I + II)				**303.359.605**	**63.221,065**		

(Nguồn: VietinBank)

*Ghi chú: "**LSTC**" là lãi suất tham chiếu, là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) của 4 ngân hàng tại Việt Nam:*

*VietinBank, Vietcombank, BIDV và AgriBank; "**LSCĐ**" là lãi suất cố định, áp dụng trong suốt thời hạn trái phiếu.*

c. Các khoản phải nộp theo luật định

Các khoản thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành đã được VietinBank thực hiện kê khai và thanh toán cho các cơ quan thuế đầy đủ và đúng hạn, bảo đảm tuân thủ và phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Hợp nhất)

Chỉ tiêu *(Đơn vị: Tỷ đồng)*	***Số đã nộp trong kỳ***				
	Năm 2024	**Năm 2025**	**% tăng/giảm 2025 so với 2024**	**6 tháng năm 2026**	**9 tháng năm 2026**
a) Các khoản phải thu					
Thuế TNDN	0	0	*0%*	0	0
Thuế GTGT	3	6	*100%*	6	7
Các loại thuế khác	0	0	*0%*	0	0
Tổng	**3**	**6**	***100%***	**6**	**7**
b) Các khoản phải trả					
Thuế GTGT	1.550	111	*-92,84%*	102	572
Thuế TNDN	6.006	4.360	*-27,41%*	2.959	3.690
Các loại thuế khác	1.416	174	*-87,71%*	129	156
Tổng	**8.972**	**4.645**	***-48,23%***	**3.190**	**4.418**

(Nguồn: VietinBank)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu *Đơn vị: tỷ đồng*	**Số đã nộp trong kỳ**				
	Năm 2024	**Năm 2025**	**% tăng/giảm 2025 so với 2024**	**6 tháng năm 2026**	**9 tháng năm 2026**
Thuế GTGT	1.402	88	*-93,72%*	87	560
Thuế TNDN	5.822	4.237	*-27,22%*	2.875	3.590
Các loại thuế khác	1.260	144	*-88,57%*	118	137
Tổng	**8.484**	**4.469**	***-47,32%***	**3.080**	**4.287**

(Nguồn: VietinBank)

d. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 bị ảnh hưởng bởi một số biến số khó đoán định như: Căng thẳng địa chính trị leo thang tại Nga - Ukraine, khu vực Trung Đông, một số nước Châu Á và Mỹ Latinh, làm gián đoạn hoạt động thương mại; Xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng và có thể leo thang thành các cuộc chiến tranh thương mại; Mối lo ngại về tính bền vững tài khóa, đặc biệt là mức nợ công cao tại một số nền kinh tế lớn; Biến đổi khí hậu khắc nghiệt ảnh hưởng đến nhiều ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của nền kinh tế,...

Tại Việt Nam, do mức độ mở cửa nền kinh tế khá cao nên chịu ảnh hưởng bởi những biến động kể trên. Mặc dù vậy, với tình hình chính trị - xã hội ổn định và một số động lực tăng trưởng đến từ nội tại, nhiều tổ chức quốc tế đánh giá nền kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng tích cực trong năm 2026. Những biến động kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của VietinBank. Tuy nhiên, VietinBank đã và đang tích cực thực hiện các biện pháp phòng ngừa, quản lý rủi ro đồng thời luôn có kế hoạch đa dạng hóa và linh hoạt để tập trung kinh doanh, hoàn thành kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Nhằm tạo ra những đột phá trong hoạt động, bên cạnh những nền tảng đã đạt được, VietinBank kiên trì với các mục tiêu chiến lược đã đề ra và tiếp tục duy trì tốc độ phát triển trên nền tảng số, đẩy mạnh triển khai hoàn thiện các sáng kiến theo chiến lược để trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam và khu vực.

2.2. Cập nhật, sửa đổi Mục 2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Hợp nhất				Công ty mẹ			
	31/12/24	31/12/25	30/06/26	30/09/26	31/12/24	31/12/25	30/06/26	30/09/26
Chỉ tiêu về vốn								
+ Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	53.700	77.669	77.669	77.669	53.700	77.669	77.669	77.669
+ Vốn tự có (Tỷ đồng)	198.343	236.195	254.459	262.565	194.588	231.627	257.862	258.854
+ Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (*)	9,54%	9,89%	10,10%	9,99%	9,49%	9,86%	10,13%	9,98%
Chất lượng tài sản								
+ Tỷ lệ nợ quá hạn / Tổng dư nợ	2,57%	1,97%	2,13%	2,28%	2,58%	1,98%	2,13%	2,29%
+ Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ	1,24%	1,10%	1,20%	1,20%	1,24%	1,10%	1,20%	1,21%
+ (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các TCTD khác) / Tổng tài sản	72,52%	72,46%	71,34%	73,24%	72,54%	72,77%	71,61%	73,42%
+ Tài sản có sinh lời / Tổng tài sản có nội bảng	98,64%	98,26%	97,78%	98,27%	98,68%	98,32%	97,84%	98,34%
Khả năng thanh khoản (**)								
+ Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	n/a	n/a	n/a	n/a	15,90%	17,60%	16,47%	15,76%
+ Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản	n/a	n/a	n/a	n/a	15,08%	14,45%	14,95%	14,85%

Chỉ tiêu	Hợp nhất				Công ty mẹ			
	31/12/24	31/12/25	30/06/26	30/09/26	31/12/24	31/12/25	30/06/26	30/09/26
cao bình quân/Tổng tài sản bình quân								
+ Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn	n/a	n/a	n/a	n/a	22,15%	25,91%	24,71%	26,28%
+ Tỷ lệ dư nợ cho vay / Tổng tiền gửi (LDR)	n/a	n/a	n/a	n/a	83,12%	82,91%	82,54%	82,93%
Kết quả HĐKD (***)								
+ Tỷ lệ LNTT / VCSH bình quân	23,15%	26,48%	13,62%	20,20%	22,92%	26,08%	13,71%	20,37%
+ Tỷ lệ LNTT / Tổng tài sản bình quân	1,44%	1,69%	0,90%	1,37%	1,39%	1,61%	0,88%	1,34%
+ Thu nhập lãi cận biên (NIM)	2,88%	2,62%	2,86%	2,91%	2,85%	2,60%	2,84%	2,89%
+ ROA	1,07%	1,26%	1,40%	1,43%	1,03%	1,20%	1,37%	1,40%
+ ROAA	1,15%	1,69%	1,81%	1,82%	1,11%	1,61%	1,77%	1,78%
+ ROE	18,60%	21,23%	20,72%	20,30%	16,95%	19,09%	20,81%	20,45%
+ ROAE	18,58%	21,25%	21,84%	21,51%	18,32%	20,86%	21,96%	21,69%
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng/cổ phiếu)	4.720	4.455	2.660	4.055	n/a	n/a	n/a	n/a
+ Thu nhập dịch vụ / Tổng thu nhập	14,93%	14,15%	15,06%	15,10%	11,21%	9,85%	9,58%	9,49%
+ Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ / LNTT	21,08%	14,57%	15,91%	16,69%	16,61%	11,15%	12,70%	12,77%

(Nguồn: VietinBank)

Ghi chú:

(*) Kể từ ngày 01/01/2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel II của Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (tối thiểu là 8%). Trước năm 2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 và Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 (tối thiểu là 9%).

(**) Các tỷ lệ về khả năng thanh khoản của VietinBank được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của NHNN tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 và chỉ được tính số liệu Công ty mẹ.

(***) Các chỉ tiêu LNTT / VCSH bình quân, LNTT / Tổng tài sản bình quân, ROA, ROAA, ROE, ROAE được xác định theo quy định hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 107 của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

n/a: Không áp dụng

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

B. Các thông tin khác:

1. Cập nhật thông tin Mục 1. Rủi ro về kinh tế tại Phần II. Các nhân tố rủi ro

Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách tại Việt Nam có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả HĐKD và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành

Theo số liệu của Cục Thống kê, GDP quý III/2026 ước tính tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 8,15% của quý I và 8,81% của quý II. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,21%, đóng góp 5,14% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,50%, đóng góp 51,57%; khu vực dịch vụ tăng 9,54%, đóng góp 43,29%. GDP chín tháng đầu năm 2026 ước tăng 9,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,02%, đóng góp 5,35% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,21%, đóng góp 49,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,69%, đóng góp 45,03%.

Mức độ lạm phát cao ở Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả HĐKD của Tổ Chức Phát Hành

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng tăng 4,52% so với cùng kỳ năm 2025; lạm phát cơ bản tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,52% của CPI bình quân chung. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu, gas, lương thực, thực phẩm tươi sống, dịch vụ y tế biến động làm CPI chung tăng, trong khi các nhóm này được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

2. Cập nhật thông tin Mục 3. Rủi ro đặc thù tại Phần II. Các nhân tố rủi ro

Cập nhật Điểm f. Rủi ro tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro do Ngân hàng có HĐKD tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro của Ngân hàng.

Kết thúc 09 tháng đầu năm 2026, tổng dư nợ cho vay khách hàng (riêng) của VietinBank là gần 2.124 nghìn tỷ đồng và được phân bổ cho vay theo đa dạng, nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế như: Bán buôn, bán lẻ (chiếm 35,69% tổng dư nợ); Công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 19,81%); Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình và dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng(chiếm 15,7%); Hoạt động kinh doanh bất động sản (chiếm 8,86%); Xây dựng (chiếm 4,41%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (chiếm 4,18%); và các ngành, lĩnh vực khác..

Để phòng ngừa rủi ro tập trung, VietinBank xây dựng chiến lược QLRR tập trung dựa trên nguyên tắc đa dạng hóa danh mục tín dụng nhằm phân tán rủi ro, tránh tập trung danh mục vào một khách hàng/khách hàng và người có liên quan/ngành/lĩnh vực kinh tế. Định kỳ hàng năm, VietinBank thiết lập hạn mức rủi ro tập trung tín dụng theo khách hàng; khách hàng và người có liên quan/ngành/lĩnh vực kinh tế phù hợp các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quy định nội bộ; đồng thời, thường xuyên theo dõi cơ cấu danh mục tín dụng đa chiều, tình hình thực hiện hạn mức để có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt quá hạn mức rủi ro tập trung.

Cập nhật Điểm g. Rủi ro từ hoạt động ngoại bảng

Trong quá trình HĐKD, Vietinbank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục chưa được ghi nhận chính thức trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục ngoại bảng trong BCTC của VietinBank bao gồm các khoản mục cam kết, các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và công cụ tài chính phái sinh. Mặc dù không xuất hiện trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục ngoại bảng này vẫn có khả năng chuyển thành tài sản hoặc nợ thực tế trong tương lai, ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro và kết quả hoạt động của VietinBank khi khách hàng của VietinBank mất khả năng thanh toán hoặc không thực hiện/thực hiện không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng với đối tác của họ và VietinBank sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền/giải ngân bắt buộc thay cho khách hàng.

Các khoản mục ngoại bảng chủ yếu tại VietinBank bao gồm:

- Các công cụ tài chính phái sinh là các giao dịch/hợp đồng phái sinh (mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn hoặc giao dịch hoán đổi).
- Các khoản mục cam kết như: cam kết cấp tín dụng vô điều kiện không hủy ngang; bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán và các loại bảo lãnh khác;

Tại thời điểm 30/09/2026, tổng các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng theo số liệu hợp nhất của VietinBank là 1.769.396 tỷ đồng, trong đó: các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn (gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác) là 307.569 tỷ đồng (chiếm 17,38%) và các cam kết đưa ra (gồm cam kết giao dịch hối đoái và cam kết khác) là 1.461.827 tỷ đồng (chiếm 82,62%).

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro, VietinBank đã xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, phân loại khách hàng và ban hành các quy định, quy trình cấp tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng phù hợp với quy định của NHNN, quy định của pháp luật và khẩu vị rủi ro của Vietinbank như quy định cấp bảo lãnh, quy định liên quan đến nghiệp vụ L/C, quy định, quy trình nhận bảo đảm hướng dẫn kiểm tra, giám sát sau cấp tín dụng… Bên cạnh đó, căn cứ mức độ rủi ro của từng giao dịch, mức độ tín nhiệm và khả năng tài chính của khách hàng, VietinBank sẽ yêu cầu tỷ lệ tài sản bảo đảm/ký quỹ phù hợp với nguyên tắc khách hàng và/hoặc giao dịch có mức độ rủi ro càng cao thì yêu cầu tỷ lệ tài sản bảo đảm/ký quỹ càng cao và ngược lại.

3. Cập nhật thông tin điểm a Mục 3.2. Diễn giải cơ cấu tổ chức của VietinBank tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Tính đến thời điểm 30/09/2026, cơ cấu tổ chức của VietinBank bao gồm:

a. Ngân hàng mẹ gồm có:

- 01 Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hà Nội. Ngoài các cơ quan quản trị, giám sát và điều hành Ngân hàng (gồm HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành), trụ sở chính của VietinBank bao gồm 14 Khối nghiệp vụ tương đương và các phòng ban, đơn vị chức năng;
- 01 văn phòng đại diện trong nước tại TP Hồ Chí Minh và 01 văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; 07 đơn vị sự nghiệp; 157 Chi nhánh trong đó có 02 Chi nhánh nước ngoài tại Cộng hòa Liên bang Đức; 817 phòng giao dịch trải khắp trên 34 tỉnh thành phố của cả nước.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

4. Cập nhật thông tin Mục 7.2 Các loại chứng khoán khác tại Mục 7 Thông tin về chứng khoán đang lưu hành của Tổ Chức Phát Hành tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Ngoài các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành nói trên, tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank đã phát hành và đang lưu hành 63.221,065 tỷ đồng trái phiếu tính theo mệnh giá, bao gồm cả trái phiếu phát hành riêng lẻ và ra công chúng. Toàn bộ các trái phiếu đang lưu hành của VietinBank đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (trái phiếu tăng vốn).

Thông tin chi tiết về các trái phiếu đang lưu hành của VietinBank tại ngày ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này như sau:

STT	Năm phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Mệnh giá	Số lượng trái phiếu (TP)	Giá trị mệnh giá (tỷ đồng)	Đặc điểm, loại trái phiếu	Lãi suất TP
I	**Trái phiếu phát hành ra công chúng**				**303.060.650**	**30.306,065**		
1	Năm 2021	18/11/2021	10 năm	100.000 đồng/TP	34.922.000	3.492,200	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
2	Năm 2023	20/07/2023	10 năm	100.000 đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
3	Năm 2023	01/11/2023	10 năm	100.000 đồng/TP	15.923.700	1.592,370	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
4	Năm 2025	15/01/2025	8 năm	100.000 đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05%
5	Năm 2025	15/01/2025	10 năm	100.000 đồng/TP	10.000.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
6	Năm 2025	16/04/2025	8 năm	100.000 đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05%
7	Năm 2025	16/04/2025	10 năm	100.000 đồng/TP	10.000.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
8	Năm 2026	20/01/2026	8 năm	100.000 đồng/TP	22.214.950	2,221,495	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,25%
9	Năm 2026	03/11/2026	6 năm	100.000 đồng/TP	120.000.000	12.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+2,25%
II	**Trái phiếu phát hành riêng lẻ**				**298.955**	**32.915,000**		
1	Năm 2018	21/06/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	180	180,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+0,8%
		01/11/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
2	Năm 2019	30/07/2019	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 8,2%

3	Năm 2020	22/05/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		08/07/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	500	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
3	Năm 2021	10/05/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	85	85,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		28/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	700	700,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,75%
			15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		17/09/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		14/10/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/11/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	140	140,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
5	Năm 2022	03/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		24/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	200	200,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		21/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	185	185,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		28/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	40	40,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		19/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,9%
		30/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,2%
		08/09/2022	10 năm	01 tỷ đồng/TP	90	90,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
6	Năm 2023	29/06/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,6%
		11/07/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		27/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		31/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.150	1.015,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,7%
		21/08/2023	15 năm	01 tỷ đồng/TP	385	385,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		28/09/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%

		10/11/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.500	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,1%
		23/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,3%
		30/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.000	300,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		06/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.000	800,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	24.000	2.400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
7	Năm 2024	05/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	30.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		09/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		11/07/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		17/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.300	230,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		24/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.200	320,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		02/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.500	150,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		06/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		15/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.500	250,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
		20/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		23/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.250	125,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		10/09/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.500	850,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		11/09/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,4%
		15/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.000	900,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%

		28/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		07/11/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		03/12/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.200	920,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
8	Năm 2025	28/04/2025	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,35%
		28/04/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		12/05/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	6.000	600,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
		02/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.500	850,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
		18/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05%
		20/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15%
		24/06/2025	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	30.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
	Tổng cộng (= I + II)				**303.359.605**	**63.221,065**		

(Nguồn: VietinBank)

*Ghi chú: "**LSTC**" là lãi suất tham chiếu, là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) của 4 ngân hàng tại Việt Nam: VietinBank, Vietcombank, BIDV và AgriBank; "**LSCĐ**" là lãi suất cố định, áp dụng trong suốt thời hạn trái phiếu.*

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

5. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin Mục 8. Hoạt động kinh doanh tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

5.1. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin tại Mục 8.1 Đặc điểm HĐKD

5.1.1 Cập nhật nội dung Mục 8.1.1 Loại sản phẩm, dịch vụ (SPDV)

TỶ LỆ TỪNG LOẠI SPDV TRONG DOANH THU, LỢI NHUẬN TRONG 02 NĂM LIÊN TỤC LIỀN TRƯỚC NĂM ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN VÀ ĐẾN THỜI ĐIỂM HIỆN TẠI

Chi tiết tỷ lệ từng loại SPDV trong tổng doanh thu và tổng thu nhập thuần của VietinBank trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại, cụ thể như sau:

Tỷ lệ các SPDV trong Tổng doanh thu (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	124.461	*76,32%*	143.142	*80,19%*	88.591	*86,83%*	140.003	*82,72%*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.233	*7,50%*	12.351	*6,92%*	7.754	*7,60%*	12.099	*7,15%*
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	15.129	*9,28%*	10.059	*5,64%*	0	*0,00%*	3.180	*1,88%*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	126	*0,08%*	665	*0,37%*	74	*0,07%*	93	*0,05%*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	51	*0,03%*	69	*0,04%*	21	*0,02%*	70	*0,04%*
Thu nhập từ hoạt động khác	10.688	*6,55%*	11.773	*6,60%*	5.390	*5,28%*	13.560	*8,01%*
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	391	*0,24%*	440	*0,25%*	198	*0,19%*	252	*0,15%*
Tổng cộng	**163.079**	***100%***	**178.499**	***100%***	**102.028**	***100%***	**169.257**	***100***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Tỷ lệ các SPDV trong Tổng doanh thu (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	122.648	*78,43%*	141.165	*55,50%*	87.380	*89,50%*	138.144	*85,08%*

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.800	*5,63%*	8.194	*3,22%*	4.765	*4,88%*	7.334	*4,52%*
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	14.275	*9,13%*	9.347	*3,67%*	0	*0,00%*	3.148	*1,94%*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5	*0,00%*	30.521	*12,00%*	6	*0,01%*	18	*0,01%*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	6	*0,00%*	53.245	*20,93%*	22	*0,02%*	63	*0,04%*
Thu nhập từ hoạt động khác	10.569	*6,76%*	11.761	*4,62%*	5.404	*5,54%*	13.586	*8,37%*
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	72	*0,05%*	125	*0,05%*	53	*0,05%*	68	*0,04%*
Tổng cộng	**156.375**	***100%***	**254.358**	***100%***	**97.630**	***100%***	**162.361**	***100%***

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập nhuần (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	62.403	*76,2%*	66.453	*76,1%*	40.116	*77,9%*	61.931	*77,3%*
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.696	*8,2%*	6.329	*7,3%*	4.116	*8,0%*	6.602	*8,2%*
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	4.197	*5,1%*	3.120	*3,6%*	2.010	*3,9%*	3.180	*4,0%*
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	92	*0,1%*	704	*0,8%*	59	*0,1%*	25	*0,0%*
Lãi thuần/Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	-288	*-0,4%*	152	*0,2%*	395	*0,8%*	445	*0,6%*
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.419	*10,3%*	10.095	*11,6%*	4.592	*8,9%*	7.705	*9,6%*
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	391	*0,5%*	440	*0,5%*	198	*0,4%*	252	*0,3%*
Tổng cộng	**81.910**	***100%***	**87.293**	***100%***	**51.486**	***100%***	***80.140***	***100,0%***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập thuần (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		6 tháng đầu năm 2026		9 tháng đầu năm 2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	61.102	*77,9%*	65.126	*78,3%*	39.411	*79,3%*	60.845	*78,7%*
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.043	*6,4%*	4.588	*5,5%*	3.175	*6,4%*	4.893	*6,3%*
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	4.106	*5,2%*	3.063	*3,7%*	1.975	*4,0%*	3.149	*4,1%*
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3	*0,0%*	30	*0,0%*	6	*0,0%*	18	*0,0%*
Lãi thuần/Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	-288	*-0,4%*	60	*0,1%*	393	*0,8%*	434	*0,6%*
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.427	*10,8%*	10.224	*12,3%*	4.709	*9,5%*	7.878	*10,2%*
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	72	*0,1%*	125	*0,2%*	53	*0,1%*	68	*0,1%*
Tổng cộng	**78.465**	***100%***	**83.216**	***100%***	**49.722**	***100%***	**77.286**	***100%***

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

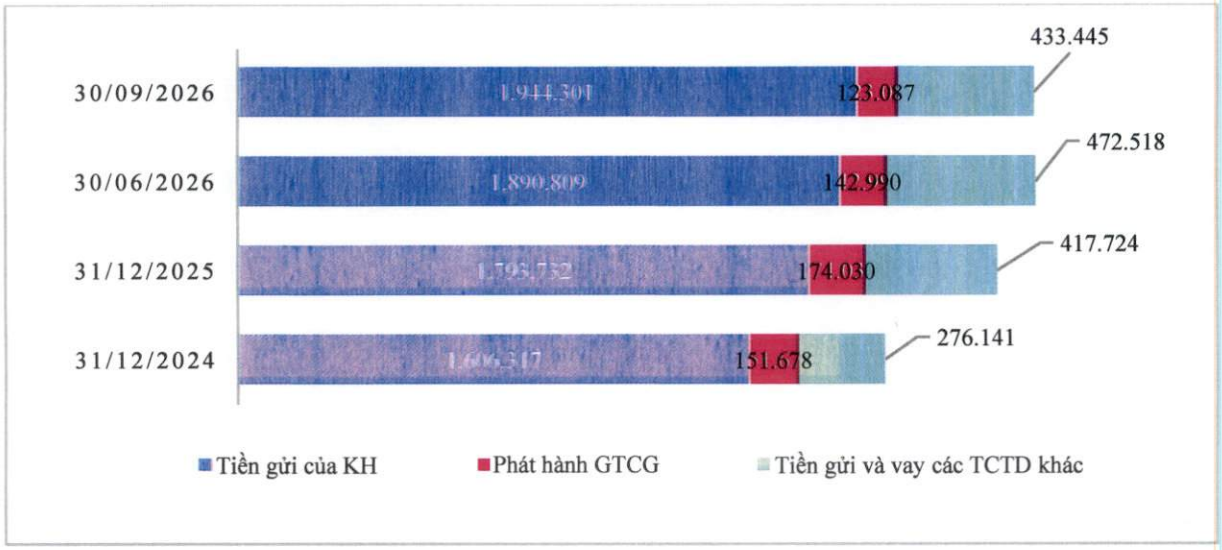
[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

5.1.2 Cập nhật thông tin Mục 8.1.2. Huy động vốn

➢ ***Tình hình huy động vốn:***

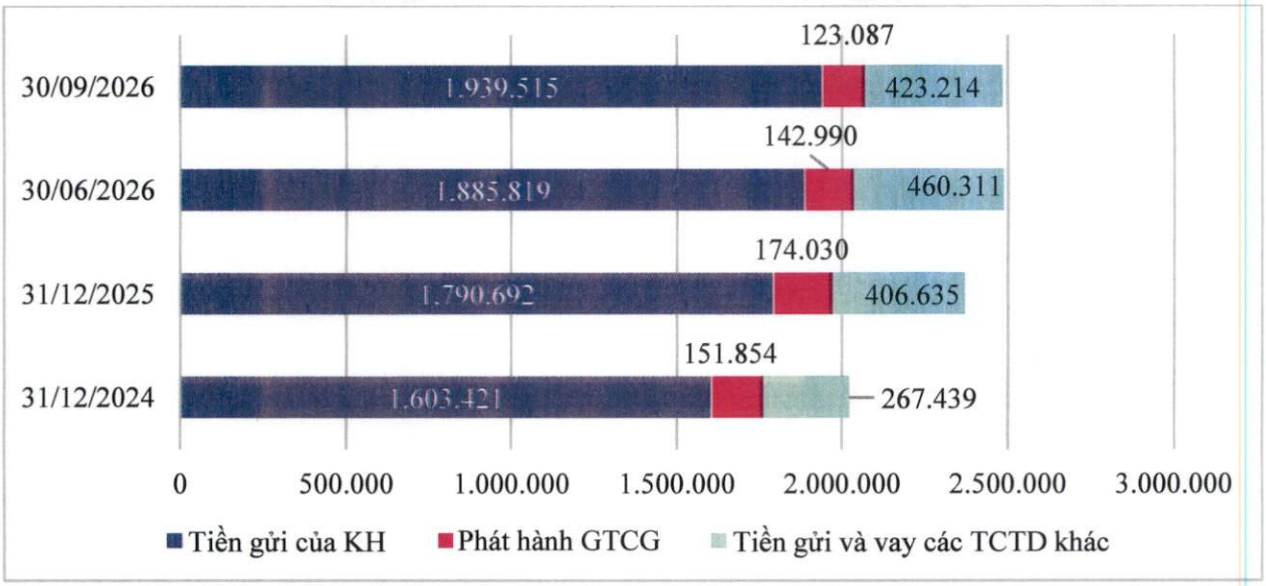
Tại thời điểm 30/09/2026, tổng giá trị huy động vốn (hợp nhất) của VietinBank đạt 2.501 nghìn tỷ đồng, tăng 5,53% so với cùng kỳ năm 2025.

Tình hình huy động vốn của VietinBank (Hợp nhất) (*Đơn vị: Tỷ đồng*)



(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Tình hình huy động vốn của VietinBank (Công ty mẹ) (*Đơn vị: Tỷ đồng*)

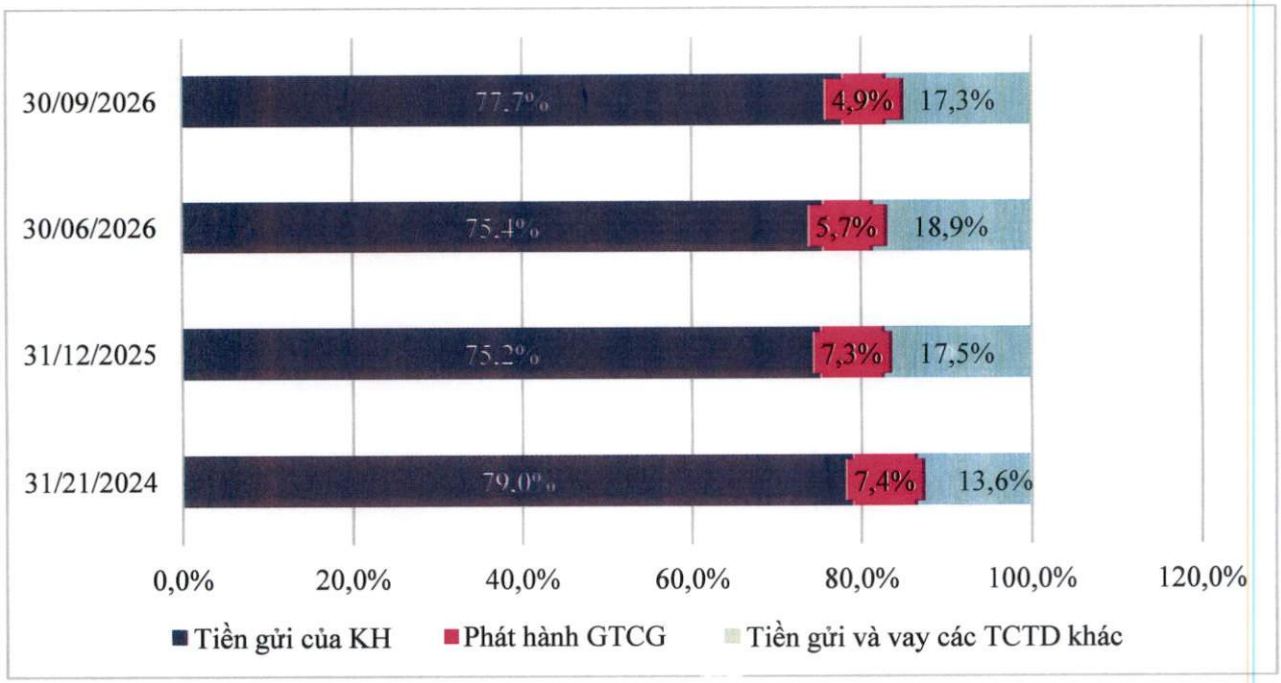


(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

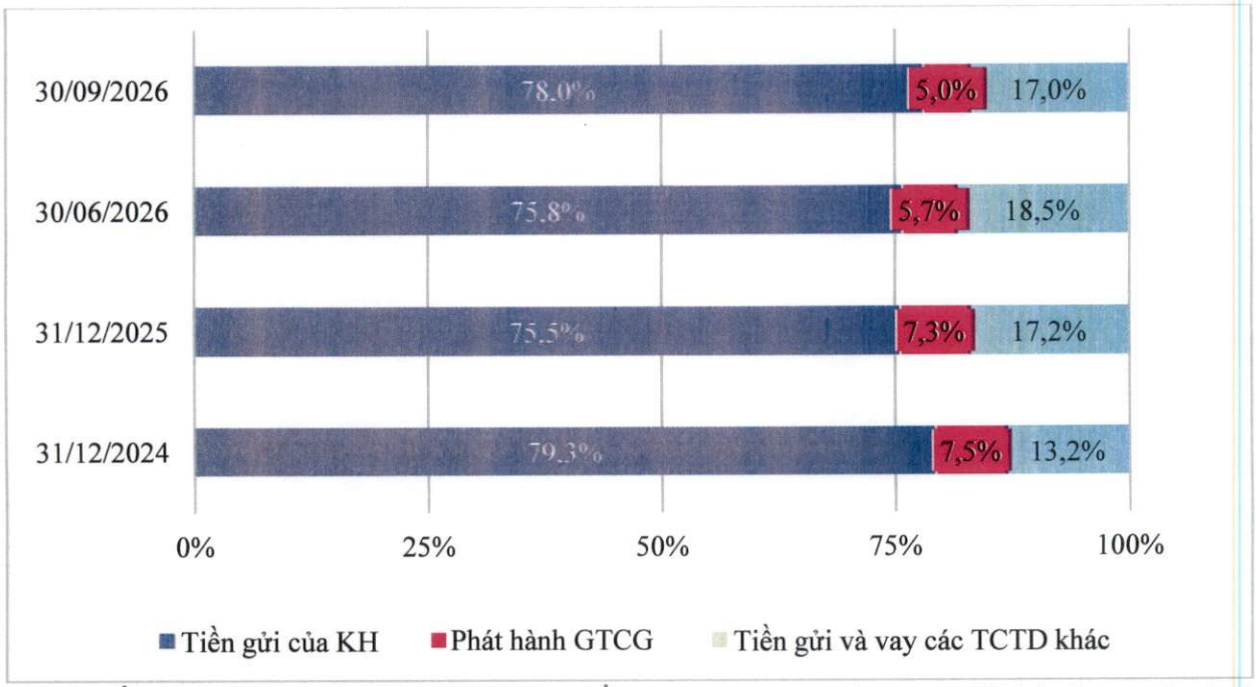
➢ ***Cơ cấu nguồn vốn huy động:***

Cơ cấu huy động vốn của VietinBank (Hợp nhất)



(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

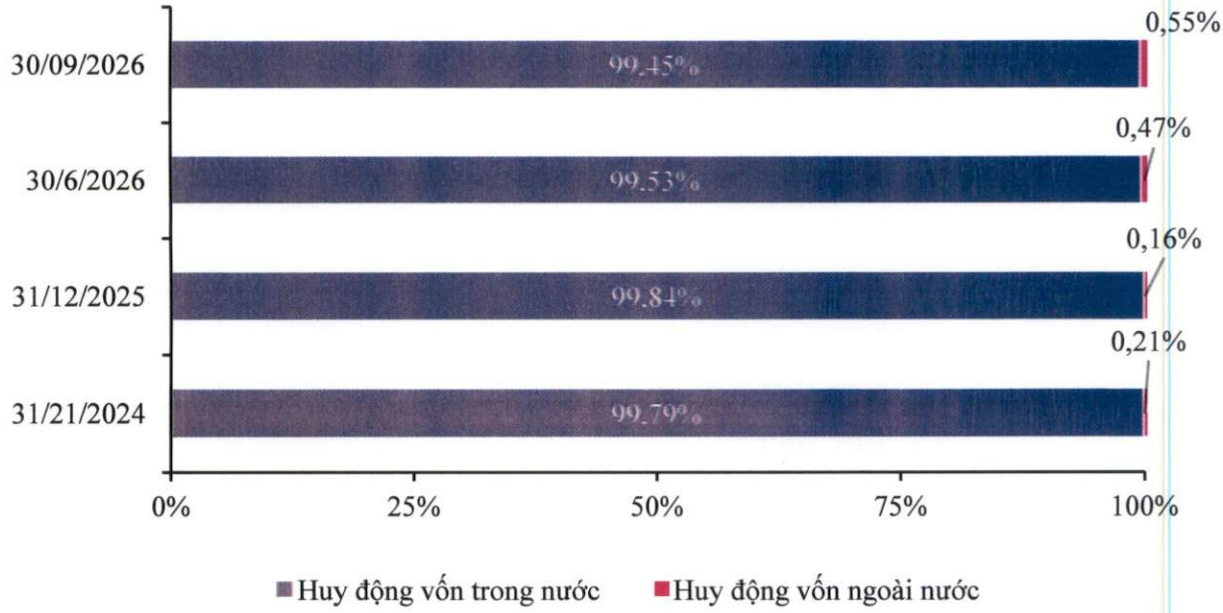
Cơ cấu huy động vốn của VietinBank (Công ty mẹ)



(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

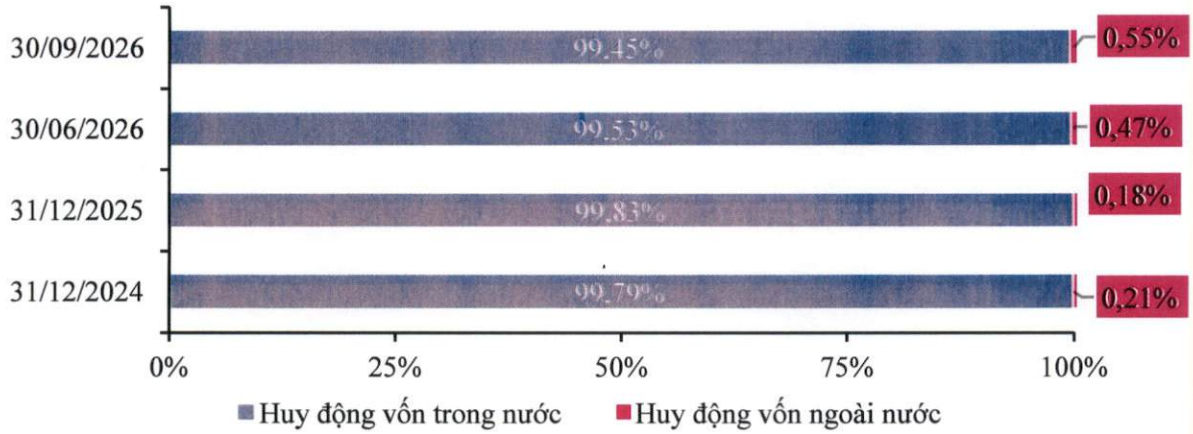
➢ ***Cơ cấu nguồn vốn huy động trong nước và ngoài nước***

Cơ cấu huy động vốn trong nước và ngoài nước của VietinBank (Hợp nhất)



(Nguồn: VietinBank)

Cơ cấu huy động vốn trong nước và ngoài nước của VietinBank (Công ty mẹ)



(Nguồn: VietinBank)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

5.1.3 Cập nhật thông tin Mục 8.1.3 Hoạt động tín dụng

➢ ***Tổng dư nợ cho vay***

Tại thời điểm 30/09/2026, tổng dư nợ cho vay hợp nhất đạt 2.141.458 tỷ đồng, tăng 7,58% so với cùng kỳ năm 2025. Nợ ngắn hạn vẫn tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nợ với 1.314.701 tỷ đồng, chiếm 61,4% tổng dư nợ cho vay.

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn vay của VietinBank (Hợp nhất)

Phân theo kỳ hạn	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		% tăng (giảm) 2025/2024	Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng		Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	1.137.145	*66,0%*	1.232.479	*61,9%*	*8,38%*	1.308.635	*62,5%*	1.314.701	*61,4%*
Nợ trung hạn	99.037	*5,8%*	129.395	*6,5%*	*30,65%*	128.066	*6,1%*	132.883	*6,2%*
Nợ dài hạn	485.773	*28,2%*	630.398	*31,6%*	*29,77%*	656.007	*31,4%*	693.874	*32,4%*
Tổng dư nợ cho vay	**1.721.955**	***100%***	**1.992.272**	***100%***	***15,70%***	**2.092.708**	***100%***	**2.141.458**	***100%***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn vay của VietinBank (Công ty mẹ)

Phân theo kỳ hạn	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		% tăng (giảm) 2025/2024	Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng		Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	1.131.645	*66,2%*	1.224.643	*62,0%*	*8,22%*	1.300.451	*62,7%*	1.306.677	*61,5%*
Nợ trung hạn	94.589	*5,5%*	124.518	*6,3%*	*31,64%*	122.593	*5,9%*	127.197	*6,0%*
Nợ dài hạn	482.475	*28,3%*	626.608	*31,7%*	*29,87%*	651.967	*31,4%*	689.699	*32,5%*
Tổng dư nợ cho vay	**1.708.709**	***100%***	**1.975.769**	***100%***	***15,63%***	**2.075.011**	***100%***	**2.123.573**	***100%***

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

➢ ***Chất lượng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi)***

Hết quý III/2026, VietinBank vẫn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu (hợp nhất) là 1,2%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu của VietinBank là 160,4%.

Chất lượng tín dụng và Tỷ lệ nợ xấu của VietinBank (Hợp nhất)

Phân loại nợ	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	1.677.704	*97,4%*	1.953.011	*98,0%*	2.048.065	*97,9%*	2.092.614	*97,7%*
Nợ cần chú ý (*)	22.899	*1,3%*	17.346	*0,9%*	19.564	*0,9%*	23.063	*1,1%*
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.817	*0,2%*	1.491	*0,1%*	5.005	*0,2%*	7.523	*0,4%*
Nợ nghi ngờ	4.824	*0,3%*	578	*0,0%*	4.464	*0,2%*	2.957	*0,1%*
Nợ có khả năng mất vốn (*)	13.711	*0,8%*	19.847	*1,0%*	15.610	*0,8%*	15.301	*0,7%*
Tổng dư nợ cho vay	**1.721.955**	***100%***	**1.992.273**	***100%***	**2.092.708**	***100%***	**2.141.458**	***100%***
Tỷ lệ nợ xấu (**)	1,24%		1,10%		1,20%		1,20%	

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Chất lượng tín dụng và Tỷ lệ nợ xấu của VietinBank (Công ty mẹ)

Phân loại nợ	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng	Giá trị *(Tỷ đồng)*	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	1.664.669	*97,4%*	1.936.725	*98,0%*	2.030.824	*97,9%*	2.074.916	*97,7%*
Nợ cần chú ý (*)	22.826	*1,3%*	17.244	*0,9%*	19.257	*0,9%*	22.995	*1,1%*
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.808	*0,2%*	1.468	*0,1%*	4.968	*0,2%*	7.510	*0,4%*
Nợ nghi ngờ	4.785	*0,3%*	573	*0,0%*	4.428	*0,2%*	2.909	*0,1%*
Nợ có khả năng mất vốn (*)	13.621	*0,8%*	19.760	*1,0%*	15.534	*0,8%*	15.243	*0,7%*
Tổng dư nợ cho vay	**1.708.709**	***100%***	**1.975.770**	***100%***	**2.075.011**	***100%***	**2.123.573**	***100%***
Tỷ lệ nợ xấu (**)	1,24%		1,10%		1,20%		1,21%	

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Ghi chú:

- (*): Các số liệu năm 2024 được điều chỉnh tại Phụ lục đính kèm Công văn số 1773/TGĐ-NHCT-QLRR1 ngày 07/03/2025 và được Đơn vị kiểm toán BCTC riêng và hợp nhất năm 2024 của VietinBank – Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam xác nhận tại Công văn số 363/VN1A-HN-CV ngày 31/03/2025.

- (**): Tính toán dựa trên các số liệu năm 2024 được điều chỉnh tại Phụ lục đính kèm Công văn số 1773/TGĐ-NHCT-QLRR1 ngày 07/03/2025 và được Đơn vị kiểm toán BCTC riêng và hợp nhất năm 2024 của VietinBank – Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam xác nhận tại Công văn số 363/VN1A-HN-CV ngày 31/03/2025.

➢ ***Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)***

Tỷ lệ an toàn vốn của VietinBank (*)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2025	Tại 30/06/2026	Tại 30/09/2026
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Hợp nhất	9,54%	9,91%	10,10%	9,99%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Công ty mẹ	9,49%	9,87%	10,13%	9,98%

(Nguồn: VietinBank)

Ghi chú: (*) Kể từ ngày 01/01/2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel II của Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (tối thiểu là 8%).

➢ ***Rủi ro lãi suất và việc phân loại, trích lập DPRR tín dụng***

Số dư quỹ DPRR cho vay khách hàng của VietinBank

Khoản mục (Đơn vị: Tỷ đồng)	Hợp nhất				Công ty mẹ			
	31/12/24	*31/12/25*	*30/06/26*	*30/09/26*	*31/12/24*	*31/12/25*	*30/06/26*	*30/09/26*
Dự phòng chung	12.782	14.817	15.577	15.946	12.686	14.695	15.446	15.813
Dự phòng cụ thể	23.882	19.993	18.017	25.407	23.646	19.908	17.943	25.356
Tổng cộng	**36.664**	**34.810**	**33.594**	**41.353**	**36.332**	**34.603**	**33.389**	**41.169**

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất và riêng bán niên đã được soát xét và BCTC hợp nhất và riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

5.1.4 Cập nhật thông tin Mục 8.1.4. HĐKD ngoại tệ và thanh toán

a. HĐKD ngoại tệ

09 tháng đầu năm 2026, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ theo kết quả hợp nhất đạt 3.180 tỷ đồng, tăng 23,95% so với cùng kỳ năm 2025.

Kết quả HĐKD ngoại tệ

Chỉ tiêu	Năm 2024 (Tỷ đồng)	Năm 2025 (Tỷ đồng)	% tăng/giảm so với năm 2024	6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	9 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)
Lãi thuần từ HĐKD ngoại tệ (*Hợp nhất*)	4.197	3.120	*-25,66%*	2.010	3.180
Lãi thuần từ HĐKD ngoại tệ (*Công ty mẹ*)	4.106	3.063	*-25,40%*	1.975	3.149

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất và riêng bán niên đã được soát xét và BCTC hợp nhất và riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

b. Hoạt động thanh toán

(i) Hoạt động thanh toán trong nước

Số lượng giao dịch thanh toán 09 tháng đầu năm 2026 đạt 3.983,80 triệu giao dịch, tăng 24,78% so với cùng kỳ 2025; doanh số thanh toán đạt 64.107,72 nghìn tỷ đồng, tăng 17,51% so với cùng kỳ năm 2025.

Kết quả hoạt động thanh toán trong nước

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm so với năm 2024	6 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2026
Số lượng giao dịch (triệu giao dịch)	3.336,32	4.483,88	*34,40%*	2.559,99	3.983,80
Doanh số thanh toán (nghìn tỷ đồng)	64.940	76.509	*17,81%*	43.584,17	64.107,72

(Nguồn: VietinBank)

(ii) Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại (TTQT & TTTM)

❖ **Về hoạt động Tài trợ thương mại**

09 tháng đầu năm 2026, Doanh số thanh toán TTTM đạt 19.376 triệu USD, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2025, số lượng giao dịch thanh toán TTTM đạt 55.211 giao dịch, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Kết quả hoạt động tài trợ thương mại

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm so với năm 2024	6 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2026
Số lượng giao dịch thanh toán TTTM	73.546	69.963	*-4,9%*	37.147	55.211
Doanh số thanh toán TTTM (triệu USD)	20.743,76	20.691,52	*-0,3%*	12.267,65	19.376,47

(Nguồn: VietinBank)

❖ **Về hoạt động Thanh toán quốc tế:**

09 tháng đầu năm 2026, doanh số thanh toán quốc tế đạt 158.294,45 triệu USD, tăng 43,95% so với cùng kỳ năm 2025; số lượng giao dịch thanh toán đạt 719.397 giao dịch, tăng18,74% so với cùng kỳ năm trước.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm so với năm 2024	6 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2026
Số lượng giao dịch	666.338	824.419	*23,72%*	478.076	719.397
Doanh số thanh toán (triệu USD)	147.015,16	158.175,16	*7,59%*	98.640,12	158.294,45

(Nguồn: VietinBank)

5.1.5 Cập nhật thông tin Mục 8.1.5. Hoạt động đầu tư

09 tháng đầu năm 2026, tổng giá trị danh mục đầu tư là gần 749 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ lệ 25,36% tổng tài sản; tăng 4,98% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu danh mục đầu tư của VietinBank (Hợp nhất)

Danh mục đầu tư *(Đơn vị: Tỷ đồng)*	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**378.483**	***63,1%***	**476.487**	***68,5%***	**553.189**	***70,1%***	**531.607**	***71,0%***
Tiền gửi tại các TCTD khác	370.530		463.381		532.947		511.147	
Cho vay các TCTD khác	7.953		13.106		20.242		20.460	
2. Chứng khoán kinh doanh	**2.799**	***0,5%***	**2.942**	***0,4%***	**4.069**	***0,5%***	**5.247**	***0,7%***
Chứng khoán kinh doanh	2.991		3.044		4.182		5.409	
DPRR chứng khoán kinh doanh	-192		-102		-113		-162	
3. Chứng khoán đầu tư	**214.607**	***35,8%***	**211.643**	***30,4%***	**227.488**	***28,8%***	**207.090**	***27,7%***
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	188.557		203.605		176.831		167.514	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.636		8.570		50.826		39.748	
DPRR chứng khoán đầu tư	-586		-532		-169		-172	
4. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**3.934**	***0,6%***	**4.428**	***0,6%***	**4.586**	***0,6%***	**4.576**	***0,6%***
Góp vốn liên doanh	3.707		4.194		4.352		4.340	
Đầu tư dài hạn khác	234		234		234		236	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-7		0		0		0	
Tổng cộng	**599.823**	***100%***	**695.500**	***100%***	**789.332**	***100%***	**748.520**	***100%***

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

Cơ cấu danh mục đầu tư của VietinBank (Công ty mẹ)

Danh mục đầu tư *(Đơn vị: Tỷ đồng)*	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**374.864**	***63,3%***	**469.353**	***68,6%***	**545.573**	***70,3%***	**524.694**	***71,2%***
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	371.252		454.547		524.732		506.034	
Cho vay các TCTD khác	3.612		14.806		20.841		18.660	
2. Chứng khoán kinh doanh	**0**	***0,0%***	**0**	***0,0%***	**1.029**	***0,1%***	**1.278**	***0,2%***
Chứng khoán kinh doanh	0		0		1.029		1.278	
DPRR chứng khoán kinh doanh	0		0		0		0	
3. Chứng khoán đầu tư	**210.918**	***35,7%***	**208.696**	***30,5%***	**223.570**	***28,8%***	**204.840**	***27,8%***
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	184.930		200.701		173.575		165.845	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.387		8.387		50.000		39.000	
DPRR chứng khoán đầu tư	-399		-392		-5		-5	
4. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**5.836**	***1,0%***	**5.836**	***0,9%***	**5.836**	***0,8%***	**5.836**	***0,8%***
Đầu tư vào công ty con	4.124		4.124		4.124		4.124	
Vốn góp liên doanh	1.689		1.689		1.689		1.689	
Đầu tư dài hạn khác	23		23		23		23	
Tổng cộng	**591.618**	***100%***	**683.885**	***100,0%***	**776.008**	***100,0%***	**736.648**	***100,0%***

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC riêng bán niên 2026 đã được soát xét và BCTC riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

5.2. Cập nhật thông tin Mục 8.2. Tài sản tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của VietinBank (Hợp nhất)

TT	Tên tài sản (Đơn vị: tỷ đồng)	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	**TSCĐ hữu hình**	**17.253**	**6.148**	**18.511**	**6.729**	**18.652**	**6.474**	**18.988**	**6.560**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.547	4.834	8.858	4.850	8.929	4.766	8.981	4740
2	Máy móc thiết bị	6.139	756	6.922	1.261	6.953	1.154	7.223	1292
3	Phương tiện vận tải	2.078	472	2.119	466	2.147	433	2.156	419

TT	Tên tài sản (Đơn vị: tỷ đồng)	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
4	TSCĐ hữu hình khác	489	86	612	152	623	121	628	109
II	**TSCĐ vô hình**	**6.927**	**3.853**	**7.364**	**4.098**	**7.623**	**4.235**	**7.814**	**4.361**
1	Quyền sử dụng đất	4.160	3.620	4.154	3.584	4.371	3.770	4.500	3.887
2	TSCĐ vô hình khác	2.767	233	3.210	514	3.252	465	3.314	474
	Tổng cộng	**24.180**	**10.001**	**25.875**	**10.827**	**26.275**	**10.709**	**26.802**	**10.921**

(Nguồn VietinBank)

Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của VietinBank (Công ty mẹ)

TT	Tên tài sản (Đơn vị: tỷ đồng)	Tại 31/12/2024		Tại 31/12/2025		Tại 30/06/2026		Tại 30/09/2026	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	**TSCĐ hữu hình**	**16.900**	**5.995**	**18.148**	**6.581**	**18.287**	**6.335**	**18.621**	**6.424**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.440	4.754	8.751	4.772	8.823	4.693	8.877	4.669
2	Máy móc thiết bị	6.036	735	6.802	1234	6.847	1.133	7.116	1.270
3	Phương tiện vận tải	1.949	427	1.987	425	2.013	392	2020	379
4	TSCĐ hữu hình khác	475	79	607	150	604	117	608	106
II	**TSCĐ vô hình**	**6.753**	**3.751**	**7.176**	**3.990**	**7.432**	**4.128**	**7.622**	**4.254**
1	Quyền sử dụng đất	4.056	3.527	4.050	3.492	4.267	3.680	4.396	3.797
2	TSCĐ vô hình khác	2.697	224	3.126	498	3.165	448	3.226	457
	Tổng cộng	**23.653**	**9.746**	**25.324**	**10.571**	**25.719**	**10.463**	**26.243**	**10.678**

(Nguồn VietinBank)

5.3. Cập nhật thông tin Mục 8.3.2 Đánh giá tình hình thực hiện, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Việc hoàn tất tăng vốn điều lệ vào thời điểm cuối năm 2025 của VietinBank từ gần 53,7 nghìn tỷ đồng lên 77,7 nghìn tỷ đồng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021, 2022 và giai đoạn 2009 – 2016 với tỷ lệ 44,63658403% cho cổ đông hiện hữu đã tiếp tục giúp VietinBank nâng cao năng lực tài chính, mở rộng HĐKD, tăng cường khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế; đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn, nâng cao năng lực QTRR, tạo đà tăng trưởng bền vững của VietinBank. Đồng thời, với dòng vốn được khơi thông, VietinBank có thể chủ động phát huy tối đa vị thế, tiềm năng, đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ hiện đại, phát triển dịch vụ, kiện toàn mạng lưới, góp phần gia tăng lợi ích cho khách hàng, thúc đẩy kinh tế - xã hội đất nước cũng như nâng cao giá trị cho cổ đông. Năm 2025 tỷ lệ nợ xấu (hợp nhất)

là 1,10%, đảm bảo mục tiêu kiểm soát nợ xấu trong năm 2025 của VietinBank, tỷ lệ bao phủ nợ xấu của VietinBank là 158,8%

Hết quý III/2026, VietinBank vẫn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu (hợp nhất) là 1,2%, đảm bảo mục tiêu kiểm soát nợ xấu trong năm 2026 của VietinBank, tỷ lệ bao phủ nợ xấu của VietinBank là 160,4%.

5.4. Cập nhật thông tin Mục 8.4. Thị trường hoạt động tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

5.4.1. Cập nhật thông tin Mục 8.4.1. Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện:

- ***Mạng lưới trong nước:*** Tính đến thời điểm 30/09/2026, VietinBank có 155 Chi nhánh trong nước; 817 phòng giao dịch trải khắp trên 34 tỉnh thành. Ngoài ra, VietinBank còn có 01 văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

5.4.2. Cập nhật thông tin Mục 8.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

- ***Mạng lưới khách hàng của VietinBank:*** Tính đến thời điểm 30/09/2026, mạng lưới khách hàng của VietinBank phân loại theo từng đối tượng khách hàng gồm có:
  - ✓ *KHDN lớn:* bao gồm 15.642 khách hàng, chiếm 2% tổng số KHDN và tăng 6% so với đầu năm 2026.
  - ✓ *KHDN nhỏ và vừa:* gồm có 515.188 khách hàng, chiếm 95% tổng số KHDN và tăng 15% so với đầu năm 2026.
  - ✓ *KHDN FDI:* bao gồm 10.342 khách hàng, chiếm 2% tổng số KHDN và tăng 14% so với đầu năm 2026.
  - ✓ *Khách hàng Định chế tài chính ("ĐCTC")*: VietinBank thiết lập và mở rộng quan hệ với 289 khách hàng ĐCTC, bao gồm:
    - 158 khách hàng ĐCTC là TCTD; trong đó: có 57 TCTD trong nước (gồm 47 NHTM, 8 công ty tài chính và 2 tổ chức tài chính vi mô) và 96 NHTM nước ngoài và 05 công ty tài chính nước ngoài.
    - 124 khách hàng ĐCTC phi TCTD; trong đó: có 48 công ty bảo hiểm (gồm 25 công ty trong nước và 23 công ty nước ngoài) và 76 công ty chứng khoán (63 công ty trong nước và 13 công ty nước ngoài);
    - 07 khách hàng ĐCTC là tổ chức đa phương, gồm Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), tổ chức Asian Venture Philanthropy Network (AVPN).
  - ✓ *KHCN:* Quy mô KHCN của VietinBank đến 30/09/2026 đạt 16,2 triệu khách hàng[1], tăng 6% so với đầu năm 2026.

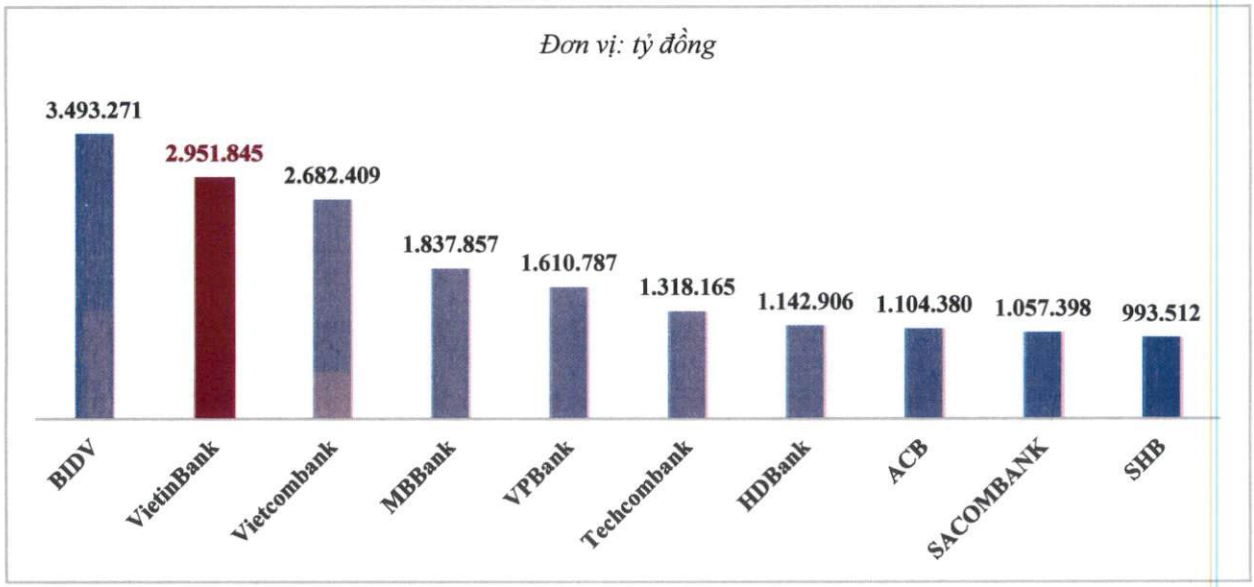
[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

[1] Khách hàng đang hoạt động tại thời điểm báo cáo

5.4.3. Cập nhật thông tin Mục 8.4.3. Vị thế của Tổ chức Phát Hành trong ngành

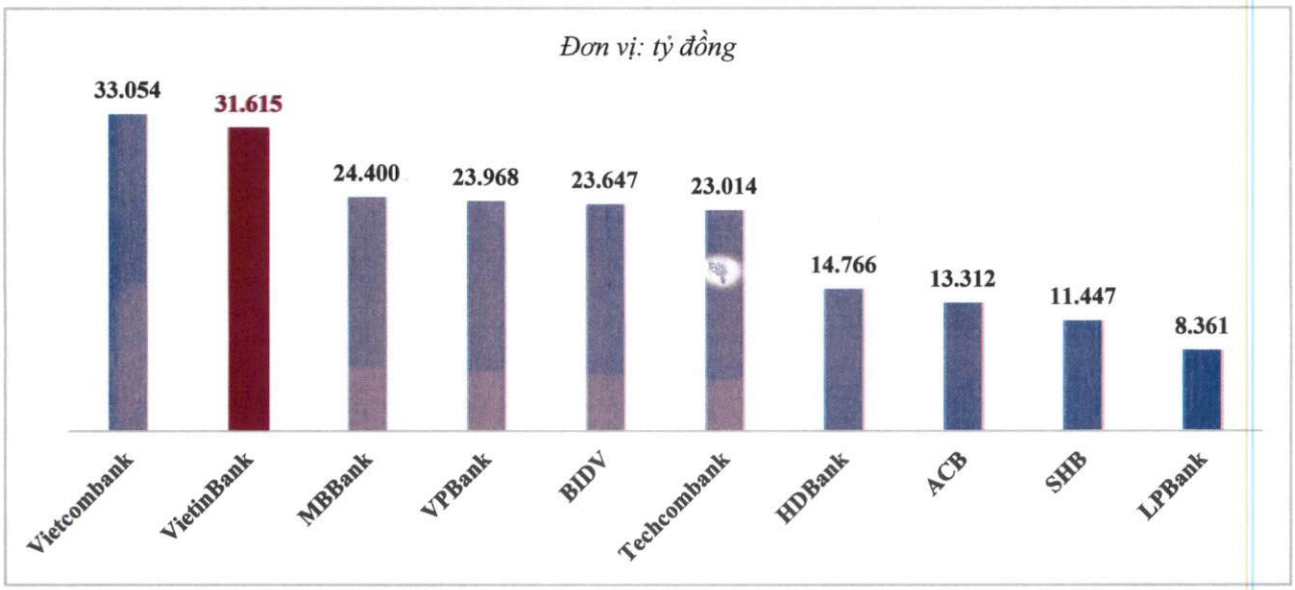
❖ **Vị thế của VietinBank trong ngành:**

Top 10 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm 30/09/2026



(Nguồn: tổng hợp BCTC/BCTC hợp nhất quý III/2026 của các ngân hàng)

Top 10 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có LNST lớn nhất 09 tháng đầu năm 2026



(Nguồn: tổng hợp BCTC/BCTC hợp nhất quý III/2026 của các ngân hàng)

VietinBank là một trong số ngân hàng dẫn đầu ngành về quy mô tổng tài sản và lợi nhuận. Tính tới thời điểm 30/09/2026, tổng tài sản của VietinBank lớn thứ hai trong số các NHTM hiện đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, với giá trị là gần 2.952 nghìn tỷ đồng. Xét

về lợi nhuận, VietinBank đứng thứ hai trên thị trường, với giá trị LNST hợp nhất lũy kế đến quý III/2026 đạt 31.615 tỷ đồng.

❖ **So sánh một số chỉ tiêu tài chính của VietinBank với các ngân hàng trong cùng ngành (thời điểm 30/09/2026):**

Tiêu chí *(Đơn vị: Tỷ đồng)*	**CTG**	**BID**	**VCB**	**MBB**	**TCB**	**VPB**
Vốn điều lệ	**77.669**	77.782	83.557	100.687	70.862	79.339
VCSH	**207.466**	203.020	253.761	164.142	197.325	200.078
Tiền gửi khách hàng	**1.944.301**	2.360.525	1.781.703	993.988	661.390	793.047
Cho vay khách hàng (*)	**2.100.105**	2.526.924	1.784.925	1.269.947	856.641	1.191.737
Tổng thu nhập hoạt động	**80.140**	67.541	72.983	58.956	45.204	65.475
LNST	**31.615**	23.647	33.054	24.400	23.014	23.968

(Nguồn: BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của các ngân hàng)

Ghi chú: (*) Số liệu cho vay khách hàng đã bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

❖ **Thị phần và khả năng cạnh tranh**

Tại thời điểm 30/09/2026, thị phần của VietinBank về tổng tài sản, dư nợ cho vay và tiền gửi của khách hàng so với các ngân hàng trong ngành lần lượt là 12,41%; 13,25% và 13,52%.

Chỉ tiêu hợp nhất (tại 30/09/2026)	**Tổng tài sản**	**Cho vay khách hàng (*)**	**Tiền gửi của khách hàng**
VietinBank (tỷ đồng)	**2.951.845**	**2.100.105**	**1.944.301**
Thị phần của VietinBank (**)	12,41%	13,25%	13,52%

Ghi chú:

(*) Số liệu cho vay khách hàng đã bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

(**) Số liệu thị phần được xác định dựa trên số liệu tổng hợp BCTC hợp nhất Quý III/2026 tự lập của 28 NHTM đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên 3 sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam là HOSE, HNX và UPCOM tính đến thời điểm 30/09/2026.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

6. Cập nhật thông tin tại Mục 13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

6.1. Cập nhật thông tin Mục 13.1. Trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn

Tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, tổng số dư trái phiếu do VietinBank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 63.221,065 tỷ đồng (tính theo mệnh giá). Trong đó:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 30.306,065 tỷ đồng, chiếm 47,94% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn;
- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 32.915 tỷ đồng, chiếm 52,06% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn.

Đối với các trái phiếu chưa đáo hạn này, VietinBank đã và đang thực hiện theo đúng các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành trái phiếu; bảo đảm thanh toán đầy đủ, chính xác và đúng hạn đối với tiền gốc, lãi trái phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới trái phiếu (nếu có) cho nhà đầu tư theo các điều khoản, điều kiện của trái phiếu; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác, phù hợp với quy định của pháp luật.

6.2. Cập nhật thông tin Mục 13.2. Những cam kết nhưng chưa thực hiện khác

Các nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết nhưng chưa thực hiện khác của VietinBank như sau:

Khoản mục *(Đơn vị: Tỷ đồng)*	**Hợp nhất**				**Công ty mẹ**			
	31/12/2024	**31/12/2025**	**30/06/2026**	**30/09/2026**	**31/12/2024**	**31/12/2025**	**30/06/2026**	**30/09/2026**
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	***190.252***	***267.126***	***297.034***	***307.569***	***190.191***	***267.034***	***296.896***	***307.449***
Cam kết bảo lãnh vay vốn	15.390	28.630	36.255	41.443	15.390	28.630	36.255	41.443
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	66.691	91.020	104.889	92.865	66.677	90.990	104.858	92.838
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu và khác)	108.171	147.476	155.890	173.261	108.124	147.414	155.783	173.168
Các cam kết đưa ra	***867.341***	***943.541***	***1.042.672***	***1.461.827***	***866.838***	***943.541***	***1.042.672***	***1.461.827***
Cam kết giao dịch hối đoái	804.230	860.422	953.124	1.364.279	803.727	860.422	953.124	1.364.279
Các cam kết khác	63.111	83.119	89.548	97.548	63.111	83.119	89.548	97.548
Tổng cộng	**1.057.593**	**1.210.667**	**1.339.706**	**1.769.396**	**1.057.029**	**1.210.575**	**1.339.568**	**1.769.276**

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2024, 2025 được kiểm toán, BCTC hợp nhất và riêng bán niên đã được soát xét và BCTC hợp nhất và riêng Quý III/2026 tự lập của VietinBank)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

V. CHỮ KÝ

Hà Nội, ngày 9 tháng 11 năm 2026

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRẦN MINH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRẦN MẠNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN HẢI HƯNG

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM NGỌC HIỆP